

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

---oOo---

LÊ THỊ NGỌC TÚ

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ
QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG
VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP.HỒ CHÍ MINH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM

---oOo---

LÊ THỊ NGỌC TÚ

GIẢI PHÁP HẠN CHẾ
RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG
TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG
MÃ SỐ: 60340201

NGƯỜI HƯỚNG DẪN: TS. ĐOÀN ĐÌNH LAM

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn này do chính tôi thực hiện. Những thông tin và nội dung nêu trong đề tài đều dựa trên nghiên cứu thực tế, các thông tin, số liệu trích dẫn có nguồn gốc đáng tin cậy.

Tác giả đề tài: Lê Thị Ngọc Tú

MỤC LỤC

Trang phụ bìa Lời

cam đoan Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt Danh

mục các bảng biểu Danh mục

hình vẽ

Lời mở đầu..... 1

1. Đặt vấn đề..... 1

2. Mục tiêu nghiên cứu..... 2

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... 2

4. Phương pháp nghiên cứu..... 2

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn..... 3

6. Kết cấu của luận văn..... 3

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN

DỤNG..... 4

1.1. Hoạt động tín dụng..... 4

1.1.1. Khái niệm về tín dụng ngân hàng..... 4

1.1.2. Bản chất của tín dụng..... 4

1.1.3. Phân loại tín dụng..... 5

1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng..... 6

1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng..... 6

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng..... 6

1.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng..... 7

1.3 Quản trị rủi ro tín dụng..... 8

1.3.1 Khái niệm quản trị rủi ro:..... 8

1.3.2 Quy trình quản trị rủi ro tín dụng:..... 8

1.3.3. Đo lường rủi ro tín dụng.....	9
1.3.3.1. Mô hình định tính - Mô hình 6C.....	10
1.3.3.2. Mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng.....	11
1.3.3.3. Xác định mức độ rủi ro tín dụng.....	14
1.3.4. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo Ủy ban Basel.....	15
1.3.4.1. Nhận diện và phân loại rủi ro.....	16
1.3.4.2. Đo lường rủi ro.....	16
1.3.4.3. Áp dụng các chính sách, công cụ phòng chống thích hợp với từng loại rủi ro và tài trợ rủi ro.....	21
1.3.4.4 Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phòng chống.....	22
1.4 Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng tại một số nước.....	24
1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	24
1.4.2. Kinh nghiệm của Mỹ và Châu Âu – xử lý nợ xấu.....	25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.....	27
2.1. Giới thiệu chung về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	27
2.2. Thực trạng về hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	33
2.2.1. Hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	33
2.2.1.1. Cơ cấu dư nợ của tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có một số nét chính sau.....	35
2.2.1.2. Chất lượng tín dụng của tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong thời gian qua có một số điểm đáng lưu ý sau.....	38
2.2.2. Công tác quản trị rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	
2.2.2.1 Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt	

Nam	44
2.2.2.2. Quy trình đánh giá rủi ro tín dụng ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	44
2.3. Phân tích nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong thời gian qua.....	46
2.3.1. Nhóm nguyên nhân khách quan.....	47
2.3.1.1. Nguyên nhân thuộc môi trường kinh doanh.....	47
2.3.1.2 Nguyên nhân thuộc về môi trường pháp lý.....	49
2.3.2 Nhóm nguyên nhân chủ quan.....	51
2.3.2.1 Nguyên nhân từ phía ngân hàng ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	51
2.3.2.2 Nguyên nhân từ phía khách hàng vay.....	57
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.....	59
3.1 Định hướng chiến lược tổng thể của tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam giai đoạn 2012-2015.....	59
3.1.1 Mục tiêu chung.....	59
3.1.2. Mục tiêu về hoạt động tín dụng.....	61
3.2 Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.....	61
3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện chính sách tín dụng.....	63
3.2.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tín dụng.....	65
3.2.2.1 Quy trình cho vay.....	65
3.2.2.2 Quản trị rủi ro tín dụng.....	68
3.2.3 Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.....	71
3.2.4 Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.....	72

3.2.5 Nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng.....	73
3.3 Kiến nghị đối với NHNN và các cơ quan giám sát.....	73
3.3.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý.....	73
3.3.2 Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.....	74
3.3.3 Nâng cao chất lượng thông tin và tính minh bạch của thị trường.....	74
3.3.4 Xây dựng một thị trường mua bán nợ.....	75
Kết luận.....	77
Tài liệu tham khảo.....	78
Phụ lục.....	80

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BCTC:	Báo cáo tài chính
CBTD:	Cán bộ tín dụng
DA:	Dự án
DN:	Doanh nghiệp
HĐ:	Hợp đồng
HĐQT:	Hội đồng quản trị
HĐTD:	Hợp đồng tín dụng
KH:	Khách hàng
KTKSNB:	Kiểm tra kiểm soát nội bộ
NH:	Ngân hàng
NHNN:	Ngân hàng nhà nước
NHTM:	Ngân hàng thương mại
PA:	Phương án
RRTD:	Rủi ro tín dụng
TCTD:	Tổ chức tín dụng
TSBĐ:	Tài sản bảo đảm
VIETINBANK:	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 1.1:	Bảng xếp hạng tín nhiệm khách hàng của Moody's và Standard & Poor's	12
Bảng 2.1:	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của Vietinbank	27
Bảng 2.2:	Tổng tài sản và dư nợ cho vay của Vietinbank	34
Bảng 2.3:	Cơ cấu dư nợ tín dụng của Vietinbank theo kỳ hạn ..	35
Bảng 2.4:	Dư nợ cho vay theo thành phần kinh tế tại Vietinbank	36
Bảng 2.5:	Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế	37
Bảng 2.6:	Số liệu về tình hình kiểm soát nợ quá hạn của Ngân hàng Vietinbank	39
Bảng 2.7:	Tình hình nợ quá hạn tại Vietinbank	40
Bảng 2.8:	Tỷ lệ trích lập rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN Việt Nam	41

DANH MỤC HÌNH VẼ

Trang

Hình 2.1:	Tương quan tổng tài sản của Vietinbank với một số ngân hàng khác	28
Hình 2.2:	Tổng tài sản và dư nợ cho vay của Vietinbank	29
Hình 2.3:	Tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản và tổng dư nợ	30
Hình 2.4:	Nguồn vốn huy động của Vietinbank	31
Hình 2.5:	Tương quan về vốn điều lệ của Vietinbank với một số ngân hàng khác	31
Hình 2.6:	Hệ số an toàn vốn (CAR) của Vietinbank	32
Hình 2.7:	Các chỉ số ROE và ROA của Vietinbank	33
Hình 2.8:	Tương quan giữa thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương đương với tổng thu nhập của Vietinbank	34
Hình 2.9:	So sánh nợ xấu giữa Vietinbank và một số ngân hàng khác	38
Hình 2.10:	Tốc độ tăng trưởng của tổng dư nợ và nợ xấu	41
Hình 2.11:	Quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (không bao gồm xử lý rủi ro trong năm) Vietinbank	42
Hình 2.12:	Cơ cấu tỷ trọng nợ xấu của một số ngành	53
Hình 2.13:	Cơ cấu dư nợ cho vay theo ngành kinh tế của Vietinbank	53
Hình 3.1:	Vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch của Vietinbank	60

LỜI MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế, hệ thống Ngân hàng như là “xương sống”, có vai trò xuyên suốt, chủ lực trong quá trình hoạt động, tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

Đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay thì hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh chính, tạo ra nguồn lợi nhuận chính cho các ngân hàng thương mại (theo thống kê chiếm từ 70% - 80%/tổng lợi nhuận). Tuy nhiên hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, do vậy công tác quản trị, giám sát không hiệu quả thì hệ quả xấu nhất có thể là làm sụp đổ cả hệ thống tài chính – tiền tệ quốc gia.

Đứng trước những thời cơ và thách thức của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, việc nâng cao hiệu quả quản trị điều hành đặc biệt là nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại Việt Nam để tồn tại và phát triển trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt, không những từ các ngân hàng thương mại trong nước mà còn phải cạnh tranh với các ngân hàng thương mại đến từ nước ngoài đã trở nên cấp thiết.

Kể từ năm 2004, công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank) đã được Ban lãnh đạo quan tâm, ban hành chính sách quản trị rủi ro tín dụng. Đến tháng 6/2006, Vietinbank đã xây dựng mô hình quản trị rủi ro hoạt động ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro tín dụng nói riêng. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn những mặt hạn chế, gây rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Từ đầu năm 2012 đến nay, sự gia tăng nợ xấu của hệ thống các NHTM nói chung và của NHCT nói riêng đã trở thành vấn đề đáng lo ngại của toàn xã hội, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Ngân hàng và của nền kinh tế. Do đó, yêu cầu hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo hạn chế rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng, hướng đến các chuẩn mực quốc tế trong quản trị rủi ro, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế là yêu cầu bức thiết.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản về cơ sở lý luận trong hoạt động tín dụng và quản trị RRTD tại các NHTM.
- Nghiên cứu, khảo sát thực trạng hoạt động tín dụng và quản trị RRTD tại Vietinbank, từ đó tìm ra các nguyên nhân dẫn đến RRTD trong thời gian qua.
- Trên cơ sở những nguyên nhân đó, đề xuất các giải pháp toàn diện phù hợp với tình hình hoạt động của Vietinbank trong quản trị RRTD theo thông lệ quốc tế, hướng đến hoạt động hiệu quả, phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng*: Hệ thống lý luận về hoạt động tín dụng và quản trị RRTD, hệ thống pháp luật, hệ thống các chuẩn mực đánh giá, giám sát về quản trị tín dụng.
- *Phạm vi*: Trọng tâm nghiên cứu là các nguyên nhân dẫn đến RRTD tại NH TMCP Công Thương Việt Nam trong giai đoạn 2009 – quý III/2012, từ đó đề xuất các vấn đề về kỹ năng quản trị RRTD NH TMCP Công Thương Việt Nam theo chuẩn mực của Basel.

4. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học kết hợp với các phương pháp suy luận logic, thống kê, so sánh, phân tích, ... đi từ cơ sở lý thuyết đến thực tiễn trong hoạt động kinh tế, từ nguồn thông tin thu nhận, từ nhận định của các chuyên gia và từ kinh nghiệm của các nhà quản trị, điều hành hoạt động ngân hàng. Ngoài ra tác giả còn chọn lọc thông tin từ các bài viết chuyên đề trên các tạp chí chuyên ngành tài chính - ngân hàng, báo cáo thường niên của các NHTM, NHNN và tham khảo các bài viết của những người đi trước... để làm cơ sở dữ liệu tổng hợp, phân tích để có những đánh giá khách quan về nội dung của đề tài, nhằm giải quyết và làm sáng tỏ mục tiêu nghiên cứu của luận văn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Luận văn đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại Vietinbank trong giai đoạn hiện nay dựa trên các nguyên tắc về quản trị RRTD theo tiêu chuẩn quốc tế (Hiệp ước Basel). Đồng thời, các giải pháp này có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế trong hoạt động tín dụng và quản trị RRTD của Vietinbank.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu luận văn được chia thành ba chương: Chương 1: Tổng quan về hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng.

Chương 2: Thực trạng về hoạt động tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG

1.1. Hoạt động tín dụng

1.1.1. Khái niệm về tín dụng ngân hàng¹

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả, kèm theo lợi tức khi đến hạn. Tín dụng có thể hiểu một cách đơn giản là một quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó một bên chuyển giao quyền sử dụng tiền hoặc tài sản cho bên kia bằng nhiều hình thức như: cho vay, bán chịu hàng hoá, chiết khấu, bảo lãnh,... được sử dụng trong một thời gian nhất định và theo một số điều kiện nhất định nào đó đã thỏa thuận.

Tín dụng ngân hàng (sau đây gọi tắt là tín dụng) là quan hệ chuyển nhượng quyền sử dụng vốn từ NH cho KH trong một thời gian nhất định với một chi phí nhất định.

1.1.2. Bản chất của tín dụng :

Từ khái niệm trên, bản chất của tín dụng là một giao dịch về tài sản trên cơ sở hoàn trả và có các đặc trưng sau:

- Tài sản giao dịch trong quan hệ tín dụng ngân hàng bao gồm hai hình thức là cho vay (bằng tiền) và cho thuê (bất động sản và động sản).
- Xuất phát từ nguyên tắc hoàn trả, vì vậy người cho vay khi chuyển giao tài sản cho người đi vay sử dụng phải có cơ sở để tin rằng người đi vay sẽ trả đúng hạn. Đây là yếu tố hết sức cơ bản trong quản trị tín dụng.
- Giá trị hoàn trả thông thường phải lớn hơn giá trị lúc cho vay, hay nói cách khác là người đi vay phải trả thêm phần lãi ngoài vốn gốc.
- Trong quan hệ tín dụng ngân hàng, tiền vay được cấp trên cơ sở bên đi vay cam kết hoàn trả vô điều kiện cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

Nhạy vậy, có thể khẳng định rằng, nét đặc trưng của sự vận động trong quan hệ tín dụng là tính hoàn trả.

¹ Tham khảo từ sách *Quản trị ngân hàng* của Hồ Diệu (2002).

1.1.3. Phân loại tín dụng²

Phân loại tín dụng là việc sắp xếp các khoản vay theo từng nhóm dựa trên những tiêu thức nhất định. Phân loại tín dụng một cách khoa học là tiền đề để thiết lập các quy trình cho vay thích hợp và nâng cao hiệu quả QTRRTD. Tùy vào cách tiếp cận mà tín dụng NH được chia thành:

❖ Căn cứ vào thời hạn cho vay:

- *Tín dụng ngắn hạn:* là loại tín dụng có thời hạn không quá 12 tháng (1 năm). Tín dụng ngắn hạn được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và các nhu cầu thiếu hụt tạm thời về vốn của các chủ thể vay vốn.
- *Tín dụng trung hạn:* là loại tín dụng có thời hạn từ trên 1 năm đến 5 năm, khoản tín dụng trung hạn thường được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn thực hiện các dự án cải tạo tài sản cố định, cải tiến kỹ thuật, mở rộng sản xuất, nói chung là đầu tư theo chiều sâu.
- *Tín dụng dài hạn:* là loại tín dụng có thời hạn từ trên 5 năm, khoản tín dụng dài hạn thường được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình mới.

❖ Căn cứ vào bảo đảm tín dụng:

- *Tín dụng có bảo đảm:* là loại tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của chủ thể vay vốn được bảo đảm bằng tài sản của chủ thể vay vốn, tài sản hình thành từ vốn vay hoặc bảo đảm bằng uy tín và năng lực tài chính của bên thứ ba.
- *Tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản:* là loại tín dụng mà theo đó NH chủ động lựa chọn KH để cho vay trên cơ sở KH có tín nhiệm với NH, có năng lực tài chính và có phương án, dự án khả thi có khả năng hoàn trả nợ vay.

❖ Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay:

- Cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh công thương nghiệp.
- Cho vay tiêu dùng cá nhân.
- Cho vay kinh doanh bất động sản.
- Cho vay sản xuất nông nghiệp.
- Cho vay các tổ chức tài chính.

² Tham khảo từ sách *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng* của Nguyễn Văn Tiến (2005).

- Cho thuê tài chính.
- Cho vay khác...

1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng

1.2.1. Khái niệm rủi ro tín dụng

“ Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hay không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết” (Điều 2, QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN Việt Nam).

Như vậy, rủi ro tín dụng phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay, hoặc là việc thanh toán gốc và lãi không đúng kỳ hạn. Đây là rủi ro liên quan đến chất lượng hoạt động tín dụng của ngân hàng. Rủi ro tín dụng xuất phát từ hai nguyên nhân chính đó là nguyên nhân khách quan (môi trường kinh doanh) và nguyên nhân chủ quan (từ ngân hàng và các khách hàng).

1.2.2. Phân loại rủi ro tín dụng ngân hàng³:

Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro, rủi ro tín dụng được phân chia thành các nhóm sau:

- Rủi ro giao dịch: là loại rủi ro tín dụng mà nguyên nhân là do những hạn chế trong quá trình giao dịch và xét duyệt cho vay, đánh giá khách hàng. Rủi ro giao dịch có 03 bộ phận chính là rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm và rủi ro nghiệp vụ.
- + Rủi ro lựa chọn: là rủi ro có liên quan đến quá trình đánh giá và phân tích tín dụng, khi ngân hàng lựa chọn những phương án vay vốn có hiệu quả để ra quyết định cho vay.
- + Rủi ro bảo đảm: xuất phát từ các tiêu chuẩn bảo đảm như các điều khoản trong hợp đồng cho vay, các loại tài sản bảo đảm, chủ thể bảo đảm, cách thức bảo đảm và mức cho vay trên giá trị của tài sản bảo đảm.
- + Rủi ro nghiệp vụ: là rủi ro liên quan đến công tác quản lý khoản vay và hoạt động cho vay, bao gồm cả việc sử dụng hệ thống xếp hạng rủi ro và kỹ thuật xử lý các khoản cho vay có vấn đề.

³ Tham khảo từ sách *Quản trị ngân hàng* của Hồ Diệu (2002).

- **Rủi ro danh mục:** là rủi ro tín dụng mà nguyên nhân xuất phát là do những hạn chế trong quản lý danh mục cho vay của ngân hàng, được phân làm 02 loại: rủi ro nội tại và rủi ro tập trung
- + **Rủi ro nội tại:** xuất phát từ các yếu tố, các đặc điểm riêng có, mang tính riêng biệt, bên trong của mỗi chủ thể đi vay hoặc ngành, lĩnh vực kinh tế. Nó xuất phát từ đặc điểm hoạt động hoặc đặc điểm sử dụng vốn của khách hàng vay vốn.
- + **Rủi ro tập trung:** là trường hợp ngân hàng tập trung vốn cho vay quá nhiều đối với một số khách hàng, cho vay quá nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng một ngành, lĩnh vực kinh tế; hoặc trong cùng một vùng địa lý nhất định; hoặc cùng một loại hình cho vay có rủi ro cao.

1.2.3. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng:

❖ Ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng

Khi RRTD xảy ra, NH không thu hồi được vốn và lãi cho vay, nhưng vẫn phải trả lãi cho người gửi tiền khi đến hạn, gây mất cân đối thu chi, vòng quay vốn tín dụng giảm làm cho NH kinh doanh không hiệu quả, chi phí tăng. Từ đó, bắt buộc phải thu hẹp quy mô kinh doanh, năng lực tài chính giảm sút, uy tín, sức cạnh tranh giảm, kết quả kinh doanh của NH ngày càng xấu có thể dẫn đến thua lỗ hoặc dẫn đến phá sản nếu không có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

❖ Ảnh hưởng đến nền kinh tế xã hội

NH là một tổ chức trung gian tài chính, có chức năng huy động vốn nhàn rỗi để cho vay lại, nên khi có RRTD xảy ra, nếu ngân hàng không có biện pháp xử lý khắc phục kịp thời, dẫn đến việc bị thua lỗ, thậm chí phá sản sẽ gây ra hiệu ứng dây chuyền, lúc này, rủi ro không chỉ riêng đối với ngân hàng mà sẽ ảnh hưởng rất lớn đến toàn bộ nền kinh tế, làm cho nền kinh tế bị suy thoái, giá cả tăng, sức mua giảm, thất nghiệp và xã hội mất ổn định, ...

Chính vì vậy đòi hỏi các nhà quản trị NH phải hết sức thận trọng và có những giải pháp thích hợp nhằm quản trị rủi ro một cách hiệu quả, điều hành hoạt động tín dụng an toàn.

1.3 Quản trị rủi ro tín dụng:

1.3.1 Khái niệm quản trị rủi ro:

Quản trị rủi ro tín dụng là quá trình tiếp cận rủi ro tín dụng một cách khoa học và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro tín dụng. Như vậy mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng là nhằm tối đa hóa các lợi ích cho ngân hàng và các cổ đông (mô hình cổ phần) và giảm thiểu những rủi ro, những tổn thất trong hoạt động tín dụng của các NHTM trong giới hạn có thể chấp nhận được đối với từng ngân hàng để đảm bảo sự tồn tại và phát triển bền vững.

1.3.2 Quy trình quản trị rủi ro tín dụng:

Trong hoạt động cho vay, ngân hàng luôn đối mặt với tình trạng thông tin bất cân xứng, trong mối quan hệ với khách hàng vay, ngân hàng không thể hiểu rõ mức độ rủi ro của người vay, dự án cho vay bằng chính khách hàng. Vì thế, ngân hàng thường rơi vào thế lựa chọn bất lợi. Nhưng lợi nhuận luôn gắn liền với rủi ro. Một hệ thống quản lý hiệu quả không đồng nghĩa với việc né tránh rủi ro mà phải làm sao kiểm soát và hạn chế rủi ro ở mức thấp nhất tương ứng với mức lợi nhuận đề ra. Do vậy, một quy trình quản trị rủi ro tín dụng hiệu quả phải bao gồm những bước sau:

- **Nhận diện rủi ro:** Quản trị rủi ro trước hết là phải nhận diện được rủi ro. Nhận diện rủi ro là quá trình xác định liên tục và có tính hệ thống đối với các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để nhận diện rủi ro, ngân hàng phải lập được bảng liệt kê tất cả các dấu hiệu cảnh báo rủi ro đối với các ngân hàng.
- **Phân tích rủi ro:** Sau khi nhận dạng được rủi ro thì phải phân tích rủi ro, xác định được nguyên nhân gây ra rủi ro. Đây là công việc phức tạp, bởi mỗi rủi ro không chỉ có một nguyên nhân duy nhất gây ra mà thường do nhiều nguyên nhân gây ra. Trên cơ sở tìm được các nguyên nhân, từ đó đưa ra các biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro và tác động đến các nguyên nhân thay đổi chúng.

- **Đo lường rủi ro:** là việc thu thập số liệu và phân tích, đánh giá ước lượng bằng các con số cụ thể về tần suất xuất hiện rủi ro và mức độ tổn thất. Thông thường dựa trên 03 phương pháp định lượng cơ bản:
 - + Phương pháp thống kê
 - + Phương pháp kinh nghiệm
 - + Phương pháp tính toán – phân tích
- **Kiểm soát – phòng ngừa rủi ro:** Đây là công việc trọng tâm của quản trị rủi ro tín dụng. Kiểm soát rủi ro là việc đưa ra các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và các chương trình hành động để ngăn ngừa, tránh né để giảm thiểu những tổn thất cho ngân hàng.
- **Tài trợ rủi ro:** Khi rủi ro đã xảy ra, trước hết cần theo dõi, xác định chính xác những tổn thất về tài sản, về nguồn nhân lực, về giá trị pháp lý. Sau đó cần có những biện pháp tài trợ rủi ro thích hợp. Các biện pháp này được chia làm 02 nhóm: tự khắc phục rủi ro và chuyển giao rủi ro.

1.3.3. Đo lường rủi ro tín dụng:

Trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng thì đo lường rủi ro là một bước quan trọng, nhất là trong quan điểm quản trị rủi ro hiện đại. Không chỉ dừng lại ở mức độ là nhận dạng ra rủi ro mà nhà quản trị phải đo lường được mức rủi ro mà ngân hàng gặp phải. Rủi ro tín dụng bao hàm hai đặc trưng là: (1) luôn gắn liền với tổn thất của ngân hàng về mặt tài chính; (2) xuất phát từ sự vi phạm nghĩa vụ hợp đồng của khách hàng. Từ đây ta có thể thấy được rằng rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra biến cố gắn liền với tổn thất về mặt tài chính của ngân hàng. Chính vì thế, mục tiêu của đo lường rủi ro tín dụng là giúp ngân hàng lượng hóa được rủi ro mà mình gặp phải trong một khoảng thời gian nhất định (Bùi Diệu Anh, 2010, [4]). Qua đó có những biện pháp chống đỡ rủi ro thích hợp như thiết lập dự trữ để bù đắp tổn thất...

Ngân hàng có thể tiếp cận nhiều cách khác nhau để đo lường rủi ro. Không có phương pháp đo lường nào phù hợp với mọi ngân hàng, mỗi ngân hàng cần xây dựng cho mình một phương pháp đo lường phù hợp với tình hình thực tế tại ngân hàng mình. Có thể sử dụng nhiều mô hình khác nhau để đánh giá RRTD. Các mô

hình này rất đa dạng bao gồm cả định lượng và định tính. Một số mô hình phổ biến sau:

1.3.3.1. Mô hình định tính - Mô hình 6C⁴:

Trọng tâm của mô hình này là xem xét liệu người vay có thiện chí và khả năng thanh toán các khoản vay khi đến hạn hay không. Cụ thể bao gồm 6 yếu tố sau:

- *Tư cách người vay (Character)*: Cán bộ tín dụng phải làm rõ mục đích xin vay của KH, mục đích vay của KH có phù hợp với chính sách tín dụng hiện hành của NH hay không. Đồng thời xem xét về lịch sử đi vay và trả nợ của khách hàng. Cho dù mục đích xin vay là tốt, thì cán bộ tín dụng cũng phải xác định thiện chí trả nợ của người vay gọi chung là “tư cách người vay”. Nếu phát hiện thấy người vay giả dối trong kế hoạch sử dụng vốn và trả nợ như đã thỏa thuận, thì cán bộ tín dụng phải từ chối cho vay, nếu không, rủi ro tín dụng sẽ phát sinh cho ngân hàng.
- *Năng lực của người vay (Capacity)*: Cán bộ tín dụng phải chắc chắn rằng người xin vay có đủ năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp lý theo quy định của pháp luật.
- *Thu nhập của người vay (Cash)*: cán bộ tín dụng phải xác định được nguồn trả nợ của người vay. Nhìn chung, người vay có ba khả năng để tạo ra tiền, đó là: (i) luồng tiền từ doanh thu bán hàng hay từ thu nhập tiền lương, (ii) tiền từ bán thanh lý tài sản, (iii) tiền từ phát hành chứng khoán ... Ngân hàng nên ưu tiên hơn cả là khả năng thứ nhất, coi đây là nguồn thu đầu tiên và căn bản để trả nợ vay ngân hàng. Vì: việc bán thanh lý tài sản có thể là biểu hiện năng lực người vay trở nên yếu đi, khiến cho ngân hàng trở nên ít được bảo đảm. Ngoài ra, một sự thiếu hụt luồng tiền là biểu hiện không lành mạnh trong kinh doanh của người vay, khiến cho quan hệ tín dụng trở nên có vấn đề.
- *Bảo đảm tiền vay (Collateral)*: Đây là một trong những điều kiện quan trọng để NH cấp tín dụng và là nguồn tài sản thứ hai có thể dùng để trả nợ vay cho NH.

⁴ Tham khảo từ sách *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng* của Nguyễn Văn Tiến (2005).

- *Các điều kiện (Conditions)*: NH quy định các điều kiện tùy theo chính sách tín dụng theo từng thời kỳ.

- *Kiểm soát (Control)*: Tập trung vào những vấn đề như: các thay đổi của luật pháp, quy chế hoạt động có ảnh hưởng xấu đến người vay? Yêu cầu tín dụng của người vay có đáp ứng các tiêu chuẩn của NH.

Mô hình 6C tương đối đơn giản, tuy nhiên lại phụ thuộc quá nhiều vào mức độ chính xác của nguồn thông tin thu thập được, khả năng dự báo cũng như trình độ phân tích, đánh giá chủ quan của cán bộ tín dụng.

1.3.3.2. Mô hình lượng hoá rủi ro tín dụng

Hiện nay, hầu hết các ngân hàng đều sử dụng mô hình định lượng để lượng hóa được rủi ro và dự báo những tổn thất có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng. Các mô hình thường được sử dụng là:

❖ **Mô hình điểm số Z⁵:**

Đây là mô hình do E.I.Altman dùng để cho điểm tín dụng đối với các doanh nghiệp vay vốn. Đại lượng Z dùng làm thước đo tổng hợp để phân loại RRTD đối với người vay và phụ thuộc vào:

- Trị số của các chỉ số tài chính của người vay.
- Tầm quan trọng của các chỉ số này trong việc xác định xác suất vỡ nợ của người vay trong quá khứ.

Từ đó Altman đã xây dựng mô hình điểm như sau:

$$Z = 1,2 X1 + 1,4 X2 + 3,3 X3 + 0,6 X4 + 1,0 X5 \quad (1.1)$$

Trong đó,

$X1$ = Hệ số vốn lưu động/ tổng tài sản

$X2$ = Hệ số lãi chưa phân phối/ tổng tài sản

$X3$ = Hệ số lợi nhuận trước thuế và lãi/ tổng tài sản

$X4$ = Hệ số giá thị trường của tổng vốn sở hữu/ giá trị hạch toán của tổng nợ $X5$

= Hệ số doanh thu/ tổng tài sản

⁵ Tham khảo từ sách *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng* của Nguyễn Văn Tiến (2005).

Trị số Z càng cao, thì người vay có xác suất vỡ nợ càng thấp. Vậy khi trị số Z thấp hoặc là một số âm sẽ là căn cứ xếp KH vào nhóm có nguy cơ vỡ nợ cao.

Theo mô hình cho điểm “Z” của Altman:

$Z < 1,81$: KH có khả năng rủi ro cao $1,81 <$

$Z < 3$: Không xác định được

$Z > 3$: Khách hàng không có khả năng vỡ nợ

Theo mô hình cho điểm Z của Altman, bất cứ công ty nào có điểm số thấp hơn 1,81 phải được xếp vào nhóm có nguy cơ RRTD cao.

❖ Mô hình xếp hạng của Moody's và Standard & Poor's

RRTD hay rủi ro không hoàn được vốn trái phiếu của công ty thường được thể hiện bằng việc xếp hạng trái phiếu. Những đánh giá này được chuẩn bị bởi một số dịch vụ xếp hạng tư nhân trong đó Moody's và Standard & Poor's là những dịch vụ tốt nhất.

Bảng 1.1: Bảng xếp hạng tín nhiệm khách hàng của Moody's và Standard & Poor's

	Xếp hạng	Tình trạng
Moody's	Aaa	Chất lượng cao nhất
	Aa	Chất lượng cao
	A	Chất lượng vừa cao hơn
	Baa	Chất lượng vừa
	Ba	Nhiều yếu tố đầu cơ
	B	Đầu cơ
	Caa	Chất lượng kém
	Ca	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Chất lượng kém nhất
Standard & Poor's	AAA	Chất lượng cao nhất
	AA	Chất lượng cao

	A	Chất lượng vừa cao hơn
	BBB	Chất lượng vừa
	BB	Chất lượng vừa thấp hơn
	B	Đầu cơ
	CCC - CC	Đầu cơ có rủi ro cao
	C	Trái phiếu có lợi nhuận
	DDD - D	Không hoàn được vốn

Đối với Moody's xếp hạng cao nhất từ Aaa nhưng với Standard & Poor's thì cao nhất là AAA. Việc xếp hạng giảm dần từ Aa (Moody's) và AA (Standard & Poor's) sau đó thấp dần để phản ánh rủi ro không được hoàn vốn cao. Trong đó, chứng khoán trong 4 loại đầu được xem như loại chứng khoán nên đầu tư, còn các loại chứng khoán bên dưới được khuyến cáo là không nên đầu tư. Nhưng do có mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận nên tuy việc xếp hạng thấp (rủi ro không hoàn vốn cao) nhưng có lợi nhuận cao nên đôi lúc NH chấp nhận đầu tư vào các loại chứng khoán này.

Phương pháp xếp hạng tín nhiệm tỏ ra khách quan trong việc lượng hóa rủi ro của khách hàng. Cách tiếp cận này được Ủy ban Basel khuyến khích xây dựng và áp dụng tại các ngân hàng.

Trên đây là một số mô hình đo lường rủi ro tín dụng được các ngân hàng thương mại Việt Nam đang áp dụng, các phương pháp này đều tập trung đo lường rủi ro tín dụng của từng khoản vay riêng lẻ hay nói cách khác là tập trung đo lường một khía cạnh của rủi ro tín dụng là rủi ro giao dịch. Các ngân hàng thương mại vẫn còn thiếu hụt một phương pháp hay mô hình đo lường rủi ro tín dụng dưới góc độ danh mục cho vay (đo lường rủi ro nội bộ) để tiếp cận với các chuẩn mực quản lý rủi ro hiện đại mà thế giới đang áp dụng

1.3.3.3. Xác định mức độ rủi ro tín dụng

Để đánh giá chất lượng tín dụng của NH, người ta thường dùng chỉ tiêu nợ quá hạn, nợ xấu và kết quả phân loại nợ.

❖ Hệ số nợ quá hạn:

Nợ quá hạn là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/ hoặc lãi đã quá hạn (Nợ nhóm 2, 3, 4 và 5).

$$\text{Hệ số nợ quá hạn} = (\text{Dư nợ quá hạn} / \text{Tổng dư nợ}) \times 100\% \quad (1.2)$$

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} < 5\%$$

❖ Tỷ lệ nợ xấu:

Nợ xấu là những khoản tín dụng bị xếp vào các nhóm nợ 3, 4 và 5. Tỷ

$$\text{lệ nợ xấu} = (\text{Dư nợ xấu} / \text{Tổng dư nợ}) \times 100\% \quad (1.3)$$

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu} < 3\%$$

❖ Phân loại nợ:

Theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ – NHNN ngày 22/04/2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ – NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc NHNN thì TCTD thực hiện phân loại nợ theo 5 nhóm sau:

- Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nhóm 2: Nợ cần chú ý
- Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nhóm 4: Nợ nghi ngờ
- Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Bên cạnh đó, Quy định cũng nêu rõ, thời gian thử thách để chuyển khoản vay quá hạn về trong hạn là 6 tháng đối với khoản nợ trung dài hạn và 3 tháng đối với khoản nợ ngắn hạn kể từ ngày khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi vay của khoản vay bị quá hạn hoặc khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Trường hợp một KH có nhiều hơn một khoản nợ với NH mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì NH buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của KH đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro. Khi NH cho vay hợp vốn không phải với vai trò là NH đầu mối, NH khi thực hiện phân

loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của KH đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của NH đầu mối và đánh giá của NH. Đồng thời, theo điều 7 của Quyết định 493, Ngân hàng nhà nước cũng đã yêu cầu các ngân hàng thương mại Việt Nam đến cuối năm 2008 phải xây dựng xong hệ thống xếp hạng nội bộ để phân loại nợ theo tiêu chuẩn định tính. Nhưng đến cuối năm 2010 mới chỉ có ba ngân hàng là BIDV, MB, Vietcombank đưa vào sử dụng.

❖ Trích lập dự phòng rủi ro:

Hiện nay phần lớn các ngân hàng trích lập dự phòng theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Cụ thể, trên cơ sở phân loại các khoản nợ theo 5 nhóm các NH phải trích lập dự phòng cụ thể để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra, đồng thời trích lập dự phòng chung với tỷ lệ 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định. Có thể thấy rằng, theo những tiêu chí phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn và số lần điều chỉnh kỳ hạn trả nợ chưa phản ánh hết rủi ro của khoản vay. Từ đó dự phòng được trích lập không tương ứng với rủi ro thực tế mà ngân hàng có thể gánh chịu.

Theo tinh thần của Basel II, các ngân hàng sẽ sử dụng các mô hình dựa trên hệ thống dữ liệu nội bộ để xác định khả năng tổn thất tín dụng. Phương pháp này giúp ngân hàng có cái nhìn chính xác hơn về những rủi ro, tổn thất mà ngân hàng có thể gặp phải, từ đó có trích lập dự phòng rủi ro phù hợp.

1.3.4. Quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo Ủy ban Basel:

Ủy ban Basel về giám sát NH là một Ủy ban bao gồm các chuyên gia giám sát hoạt động NH được thành lập năm 1975 bởi các Thống đốc NH Trung ương của nhóm G10 (Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật, Hà Lan, Thụy Điển, Anh và Mỹ). Ủy ban tổ chức các cuộc họp thường niên tại trụ sở NH thanh toán quốc tế (BIS) tại Washington (Mỹ) hoặc tại Thành phố Basel (Thụy Sĩ).

Quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo Ủy ban Basel được thực hiện theo các bước sau:

1.3.4.1. Nhận diện và phân loại rủi ro:

- Nhận dạng rủi ro bao gồm các bước: theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và quy trình cho vay để thống kê các dạng RRTD, nguyên nhân từng thời kỳ và dự báo được những nguyên nhân tiềm ẩn có thể gây ra RRTD.
- Để nhận dạng rủi ro, nhà quản trị phải lập được bảng liệt kê tất cả các dạng rủi ro đã, đang và sẽ có thể xuất hiện bằng các phương pháp: lập bảng câu hỏi nghiên cứu, tiến hành điều tra, phân tích các hồ sơ tín dụng, đặc biệt quan tâm điều tra các hồ sơ đã có vấn đề. Kết quả phân tích cho ra những dấu hiệu, biểu hiện, nguyên nhân RRTD, từ đó nhằm tìm ra biện pháp hữu hiệu nhất để phòng chống rủi ro.

1.3.4.2. Đo lường rủi ro:

Để đo lường rủi ro, cần thu thập số liệu và phân tích đánh giá mức độ rủi ro dựa trên các tiêu chuẩn được đặt ra.

❖ Đánh giá rủi ro khách hàng vay

- Hiệp ước Basel 2 cho phép NH lựa chọn giữa “đánh giá tiêu chuẩn” và “xếp loại nội bộ”. Về cơ bản có 2 công cụ là xếp loại tín dụng (Credit rating) đối với KHDN và chấm điểm tín dụng (Credit scoring) đối với KHCN. Về bản chất cả 2 công cụ đều dùng để xếp loại tín dụng:
 - + *Chấm điểm tín dụng*: chỉ áp dụng trong hệ thống NH để đánh giá mức độ RRTD đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và cá nhân. Chấm điểm tín dụng chủ yếu dựa vào thông tin phi tài chính, các thông tin cần thiết trong Giấy đề nghị vay vốn cùng với các thông tin khác về KH do NH thu thập được nhập vào máy tính, thông qua hệ thống thông tin tín dụng để phân tích, xử lý bằng phần mềm cho điểm. Kết quả chỉ ra mức độ RRTD của người vay. Hiệu quả kỹ thuật này cao, giúp ích đặc lực cho quản trị rủi ro đối với KH là cá nhân và doanh nghiệp nhỏ. Vì đối tượng này không có báo cáo tài chính, hoặc không đầy đủ, thiếu tài sản thế chấp, thiếu thông tin nên thường khó khăn trong tiếp cận NH.
 - + *Xếp loại tín dụng*: áp dụng đối với doanh nghiệp lớn, có đủ báo cáo tài chính, số liệu thống kê tích lũy nhiều thời kỳ phục vụ cho việc xếp loại. Áp dụng rộng rãi

hơn, không những trong hoạt động NH, kinh doanh chứng khoán mà còn trong kinh doanh thương mại, đầu tư, ...

- Tại các NH có thể khác nhau về cách thực hiện, tên gọi, chỉ tiêu đánh giá, nhưng luôn cùng chung một mục đích là xác định khả năng, thành ý của KH trong hoàn trả tiền vay, lãi vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa đối với một KH cũng như để trích lập dự phòng rủi ro. Bao gồm 2 loại phân tích:

+ *Phân tích phi tài chính*: Sử dụng các mô hình như 6C, 5P, Tuy tên gọi các tiêu chuẩn khác nhau, nhưng về bản chất, cách xem xét các yếu tố để cấp tín dụng thì các mô hình trên đều tương đồng nhau.

+ *Phân tích tài chính*: Đối với khoản vay của doanh nghiệp, thì ngoài các yếu tố phi tài chính, NH còn sử dụng các chỉ tiêu tài chính để đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Đây là việc phân tích hiện trạng tài chính, khái quát khả năng quản trị vốn và các hoạt động kinh doanh qua số liệu trong các báo cáo tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm. Một số chỉ tiêu phân tích tài chính thường áp dụng là: Nhóm chỉ tiêu thanh khoản; Nhóm chỉ tiêu hoạt động; Nhóm chỉ tiêu cân nợ; Nhóm chỉ tiêu doanh lợi, ...

Tùy theo từng loại hình tín dụng mà NH quan tâm đến các chỉ số khác nhau: cho vay ngắn hạn thì lưu ý đến các chỉ số lưu động, chỉ số về nợ, cho vay dài hạn thì quan tâm đến chỉ số sinh lời, khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, tùy theo loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ, ...), loại hình kinh doanh (thương mại, sản xuất) để xây dựng nhóm tỷ số trung bình ngành, từ đó có bước so sánh trong khi phân tích.

❖ **Tính toán tổn thất tín dụng**: Theo Basel II, các NH sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu nội bộ để đánh giá RRTD, từ đó xác định hệ số an toàn vốn tối thiểu, khả năng tổn thất tín dụng:

Với mỗi kỳ hạn xác định, tổn thất có thể được tính dựa trên công thức của ủy ban Basel⁶ như sau:

$$EL = PD \times EAD \times LGD \quad (1.4)$$

EL: Expected Loss: Tổn thất tín dụng ước tính

PD: Probability of Default: Xác suất không trả được nợ

EAD: Exposure at Default: Tổng dư nợ của KH tại thời điểm không trả được nợ

LGD: Loss Given Default: Tỷ trọng tổn thất ước tính

* **PD:** Để tính toán nợ trong vòng 1 năm của khách hàng, ngân hàng phải căn cứ trên số liệu dư nợ của khách trong vòng ít nhất là 5 năm, bao gồm các khoản nợ đã trả, khoản nợ trong hạn và khoản nợ không thu hồi được, dữ liệu được phân thành 3 nhóm sau:

- Nhóm dữ liệu tài chính liên quan đến các hệ số tài chính của khách hàng cũng như các đánh giá của các tổ chức xếp hạng.
- Nhóm dữ liệu định tính phi tài chính liên quan đến trình độ quản lý, khả năng nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, các dữ liệu về khả năng tăng trưởng của ngành, ...
- Nhóm dữ liệu mang tính cảnh báo liên quan đến các hiện tượng báo hiệu khả năng không trả được nợ cho ngân hàng như số dư tiền gửi, hạn mức thấu chi, ...

Từ những dữ liệu trên, ngân hàng nhập vào một mô hình định sẵn, từ đó tính xác suất không trả được nợ của khách hàng.

* **EAD:** Đối với các khoản vay có kỳ hạn, việc xác định EAD là dễ dàng. Tuy nhiên, đối với khoản vay theo hạn mức tín dụng thì lại khá phức tạp. Theo thống kê của Basel thì tại thời điểm không trả được nợ, khách hàng thường có xu hướng rút vốn vay xấp xỉ hạn mức được cấp. Do đó, ủy ban Basel II yêu cầu tính EAD như sau:

$EAD = \text{Dư nợ bình quân} + LEQ \times \text{Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân}$

LEQ: Loan Equivalent Exposure: là tỷ trọng phần vốn chưa sử dụng có nhiều khả năng sẽ được khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ.

⁶ Tham khảo từ *Basel II- sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn*. Bản dịch của Khúc Quang Huy, 2008.

(LEQ x Hạn mức tín dụng chưa sử dụng bình quân): Là phần khách hàng rút thêm tại thời điểm không trả được nợ ngoài mức dư nợ bình quân.

Việc xác định LEQ có ý nghĩa quyết định đối với độ chính xác của ước lượng về dư nợ của khách hàng tại thời điểm không trả được nợ. Cơ sở xác định LEQ là các số liệu quá khứ. Điều này gây khó khăn trong tính toán. Chẳng hạn như, khách hàng uy tín, trả nợ đầy đủ thường ít khi rơi vào trường hợp này, nên không thể tính chính xác LEQ. Ngoài ra, loại hình kinh doanh của khách hàng, khả năng khách hàng tiếp cận với thị trường tài chính, quy mô hạn mức tín dụng, tỷ lệ dư nợ đang sử dụng so với hạn mức, ... làm cho việc xác định LEQ trở nên phức tạp hơn.

* **LGD** gồm tổn thất về khoản vay và các tổn thất khác phát sinh khi khách hàng không được trả nợ, đó là lãi suất đến hạn nhưng không được thanh toán và các chi phí hành chính có thể phát sinh như chi phí xử lý tài sản thế chấp, chi phí cho dịch vụ pháp lý và một số chi phí liên quan.

$$LGD = (EAD - \text{Số tiền có thể thu hồi})/EAD$$

Số tiền có thể thu hồi gồm các khoản tiền mà khách hàng trả và các khoản tiền thu được từ xử lý tài sản thế chấp, cầm cố. Ngoài ra còn có thể tính LGD theo công thức:

$$LGD = 100\% - \text{tỷ lệ vốn có thể thu hồi được}$$

Theo thống kê của Ủy ban Basel, khả năng thu hồi vốn của ngân hàng thường rất cao (70% – 80%) hoặc rất thấp (20% – 30%) nên không thể tính bình quân. Hai yếu tố giữ vai trò quan trọng trong quyết định khả năng thu hồi vốn khi khách hàng không trả được nợ là tài sản đảm bảo của khoản vay và cơ cấu tài sản của khách hàng. Ba phương pháp tính LGD là:

Market LGD - tỷ trọng tổn thất căn cứ vào thị trường. Phương pháp này được sử dụng khi các khoản tín dụng có thể được mua bán trên thị trường. Ngân hàng có thể xác định tỷ trọng tổn thất của một khoản vay căn cứ vào giá của khoản vay đó một thời gian ngắn sau khi nó được xếp vào hạng không trả được nợ. Giá này được tính trên cơ sở ước tính của thị trường bằng phương pháp hiện tại hóa tất cả các dòng tiền có thể thu hồi được của khoản vay trong tương lai.

Workout LGD - tỷ trọng tổn thất căn cứ vào việc xử lý các khoản tín dụng không trả được nợ. Ngân hàng sẽ ước tính các luồng tiền trong tương lai, khoảng thời gian dự kiến thu hồi được luồng tiền và chiết khấu các luồng tiền này. Việc xác định lãi suất chiết khấu phù hợp là vấn đề mấu chốt và nan giải nhất.

Implied Market LGD - xác định tỷ trọng tổn thất căn cứ vào giá các trái phiếu rủi ro trên thị trường. Như vậy, thông qua các biến số LGD, PD và EAD, ngân hàng sẽ xác định được EL - tổn thất ước tính của các khoản cho vay.

$$EL = PD \times EAD \times LGD.$$

Nếu ngân hàng tính chính xác được tổn thất ước tính của khoản vay thì sẽ mang lại cho ngân hàng rất nhiều ứng dụng chứ không chỉ đơn thuần giúp ngân hàng xác định chính xác hơn hệ số an toàn vốn tối thiểu trong mối quan hệ giữa vốn tự có với rủi ro tín dụng. Trước hết việc áp dụng IRB sẽ xác định đúng thực tế mức độ rủi ro của từng trạng thái rủi ro gồm các khoản cho vay doanh nghiệp, cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs), cho vay bán lẻ, cho vay thế chấp bất động sản, cho vay chứng khoán, góp vốn cổ phần và các trạng thái không cân bằng khác. Như vậy, khi ngân hàng cho vay các khách hàng tốt, hệ số rủi ro giảm xuống và tất yếu tài sản rủi ro tín dụng giảm. Kết quả là hệ số an toàn vốn tăng, điều này dẫn đến hình ảnh ngân hàng trở nên đẹp hơn đối với thị trường và các cơ quan giám sát.

Với việc xác định được tổn thất ước tính của một khoản vay, ngân hàng sẽ thực hiện được thêm các mục tiêu sau:

Một là, giúp ngân hàng tăng cường khả năng quản trị nhân sự, cụ thể là quản trị đội ngũ cán bộ tín dụng. Để đánh giá khả năng của cán bộ tín dụng không những chỉ có chỉ tiêu dư nợ, số lượng KH mà phải đặc biệt quan tâm đến chất lượng của các khoản tín dụng được cấp.

Hai là, xác định tổn thất ước tính sẽ giúp ngân hàng xây dựng hiệu quả hơn Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng. Hiện nay theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của các tổ chức tín dụng Việt Nam đa phần vẫn áp dụng việc trích lập dự phòng theo tiêu chí phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn và số lần điều chỉnh kỳ

hạn trả nợ, chỉ có một số ít ngân hàng đã có hệ thống xếp hạng hiệu quả và sử dụng phương pháp định tính để xác định mức độ rủi ro của các khoản tín dụng, từ đó trích lập dự phòng theo tỷ lệ phù hợp. Tuy nhiên nếu ngân hàng xác định được chính xác tổn thất ước tính thì việc trích lập trở nên đơn giản, hiệu quả và chính xác hơn rất nhiều.

Ba là, giúp NH xác định chính xác giá trị khoản vay, phục vụ hiệu quả cho việc chứng khoán hóa các khoản vay sau này. Đây cũng là xu hướng hiện nay của các NHTM, vì đây là công cụ hiệu quả nhất để san sẻ rủi ro và tạo tính linh hoạt trong quản lý danh mục đầu tư các khoản vay.

Bốn là, việc xác định tổn thất ước tính, đặc biệt là xác định được PD - xác suất khả năng vỡ nợ của khách hàng sẽ giúp ngân hàng nâng cao chất lượng việc giám sát và tái xếp hạng khách hàng khi cho vay.

Tuy nhiên, việc tính toán bất kỳ chỉ tiêu nào trong số 3 chỉ tiêu PD, LGD hay EAD luôn hết sức phức tạp, đòi hỏi ngân hàng phải có một cơ sở dữ liệu đầy đủ, được lưu trữ khoa học với những chương trình phần mềm xử lý dữ liệu hiện đại. Tất cả những vấn đề nêu trên đều đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải đầu tư nguồn lực về tài chính, con người, thời gian rất lâu và phải có lộ trình hợp lý khoa học.

1.3.4.3. Áp dụng các chính sách, công cụ phòng chống thích hợp với từng loại rủi ro và tài trợ rủi ro:

❖ **Kiểm soát rủi ro** là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược và các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, né tránh, giảm thiểu rủi ro. Căn cứ vào mức độ rủi ro đã được tính toán, các hệ số an toàn tài chính, và khả năng chấp nhận rủi ro mà có những biện pháp phòng chống khác nhau nhằm làm giảm mức độ thiệt hại, có nhiều lựa chọn:

- Không làm gì bằng cách chủ động hay thụ động chấp nhận rủi ro: với những khoản vay nhỏ thì chi phí cho việc phòng tránh đôi khi còn cao hơn việc chấp nhận mức thiệt hại. Hoặc với xác suất rủi ro quá cao, NH né tránh rủi ro bằng cách hạn chế hoặc từ chối cấp tín dụng.

- Với những khoản vay còn lại, sử dụng các công cụ phòng chống rủi ro đặc biệt hữu hiệu để ngăn ngừa, né tránh hoặc giảm thiểu khả năng xảy ra rủi ro cũng như tổn thất. Các biện pháp bao gồm: ngăn ngừa rủi ro, bán nợ, phân tán rủi ro, quản trị rủi ro thông qua công cụ phái sinh.

❖ Tài trợ rủi ro:

- Theo công bố của Ủy ban Basel, các NHTM phải thường xuyên dự trữ các nguồn quỹ dự phòng cần thiết, sẵn sàng bù đắp được mọi tổn thất có thể xảy ra để đảm bảo an toàn cho hoạt động kinh doanh. Tùy theo tính chất của từng loại tổn thất, NH được sử dụng những nguồn vốn thích hợp để bù đắp:

+ Đối với các tổn thất đã lường trước được rủi ro, NH có thể sử dụng nguồn vốn từ quỹ dự phòng rủi ro nợ xấu đã được xếp loại theo tiêu chuẩn để bù đắp. Mặc dù nguồn vốn này được trích lập từ chi phí kinh doanh nhưng nếu tỷ lệ trích lập quá cao sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận và quyền lợi của cổ đông làm giảm uy tín của NH trên thị trường.

+ Đối với các tổn thất không lường trước được rủi ro, NH phải dùng vốn tự có làm nguồn dự phòng để bù đắp. Nếu khả năng quản trị rủi ro yếu kém gây ra mức tổn thất cao, vốn tự có của NH sẽ bị hao mòn, quy mô tài chính và khả năng cạnh tranh của NH sẽ bị ảnh hưởng.

- Ngoài ra, cần áp dụng các biện pháp khác để tài trợ rủi ro, gồm: Tham gia bảo hiểm trong suốt quá trình cấp tín dụng, xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, ...

1.3.4.4 Theo dõi, đánh giá và điều chỉnh phương pháp phòng chống:

Việc báo cáo kịp thời, theo đúng yêu cầu về rủi ro là công cụ hỗ trợ đắc lực cho công tác kiểm tra kiểm soát, quản trị rủi ro. Định kỳ và nội dung báo cáo được áp dụng thích hợp cho từng đối tượng nhận báo cáo. Chẳng hạn như báo cáo cho Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc thì chỉ tập trung vào đánh giá chung, tổng hợp rủi ro và chỉ nêu ra các rủi ro lớn nhất, các biện pháp, chiến lược. Báo cáo cho lãnh đạo bộ phận nghiệp vụ thì yêu cầu chi tiết hơn và chỉ tập trung vào một loại rủi ro.

Tóm lại, nguyên tắc Basel về Quản trị nợ xấu: Quan điểm của Ủy ban Basel là sự yếu kém trong hệ thống NH của một quốc gia sẽ đe dọa đến sự ổn định về tài chính

trên toàn quốc gia đó. Vì vậy nâng cao sức mạnh của hệ thống tài chính là điều mà Ủy ban Basel quan tâm. Ủy ban đã ban hành 17 nguyên tắc về quản trị nợ xấu, quản trị RRTD và đảm bảo tính hiệu quả, an toàn trong hoạt động cấp tín dụng. Bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- *Xây dựng môi trường tín dụng thích hợp:* Hội đồng Quản trị phải phê duyệt định kỳ chính sách RRTD, xem xét RRTD và xây dựng một chiến lược xuyên suốt trong hoạt động của NH về tỷ lệ nợ xấu, mức độ chấp nhận rủi ro, ... Trên cơ sở đó, Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm thực thi các định hướng này và phát triển các chính sách, thủ tục nhằm phát hiện, đo lường, theo dõi và kiểm soát nợ xấu cho từng khoản vay và cho cả danh mục đầu tư. Các NH cần xác định QTRRTD trong tất cả các sản phẩm và hoạt động của mình, đặc biệt là sản phẩm mới phải có sự phê duyệt của Hội đồng quản trị.

- *Thực hiện cấp tín dụng lành mạnh:* Các NH cần xác định rõ ràng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh như thị trường mục tiêu, đối tượng KH, điều khoản và điều kiện cấp tín dụng,Xây dựng hạn mức tín dụng cho từng KH và nhóm KH vay vốn để tạo ra các loại hình RRTD khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được trên cơ sở xếp hạng tín dụng nội bộ đối với KH trong các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. NH cần phải có quy trình rõ ràng trong phê duyệt tín dụng, các sửa đổi tín dụng với sự tham gia của các bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng cũng như trách nhiệm rạch ròi của các bộ phận tham gia.

Đồng thời, phát triển đội ngũ nhân viên quản lý RRTD có kinh nghiệm, kiến thức nhằm đưa ra các nhận định thận trọng trong việc đánh giá, phê duyệt và quản lý RRTD. Việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên, đặc biệt cần có sự cân trọng và đánh giá hợp lý đối với các khoản tín dụng cấp cho các KH có quan hệ.

- *Duy trì quá trình quản lý, đo lường và theo dõi tín dụng phù hợp:* Cần có hệ thống quản lý cập nhật đối với các danh mục đầu tư có RRTD, bao gồm cập nhật hồ sơ tín dụng, thu nhập thông tin tài chính hiện hành, dự thảo các hợp đồng vay ... theo quy mô và mức độ phức tạp của NH. Đồng thời, hệ thống này phải có khả năng

nắm bắt và kiểm soát tình hình tài chính, sự tuân thủ các cam kết của KH ... để phát hiện kịp thời những khoản vay có vấn đề. Các chính sách RRTD của NH cần nêu cụ thể cách thức quản lý các khoản tín dụng có vấn đề, trách nhiệm đối với các khoản tín dụng này nên giao cho bộ phận tiếp thị hay xử lý nợ hoặc kết hợp cả hai bộ phận này, tùy theo quy mô và bản chất của mỗi khoản tín dụng. Các NH nên xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong quản lý RRTD, giúp phân biệt các mức độ RRTD trong các tài sản có tiềm năng rủi ro của NH.

1.4. Kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng tại một số nước:

1.4.1 Kinh nghiệm của Trung Quốc:

Từ một số nguyên nhân chính gây ra các khoản nợ xấu tại Trung Quốc, là một nước gần gũi và có các điều kiện tương tự - Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm để hạn chế được những nguy cơ tiềm ẩn gây ra rủi ro tín dụng.

❖ Nguyên nhân các khoản nợ xấu xuất phát từ:

- Dư nợ tín dụng tăng quá nhanh trong khi trình độ chuyên môn của cán bộ tín dụng chưa đạt tiêu chuẩn.
- Tài sản thế chấp: Cho vay dựa vào thế chấp, người bảo lãnh, danh tiếng mà không đánh giá nguồn trả nợ chính. Tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản thế chấp quá cao; Cho vay với kỳ vọng tài sản hình thành từ vốn vay sẽ có giá trị cao, tuy nhiên tình trạng sốt và giảm giá nhà đất nghiêm trọng gần đây đã làm cho trị giá thế chấp không đủ bù đắp khoản vay, thanh khoản kém, nguy cơ không trả được nợ là rất lớn.
- Thông tin khách hàng: Không thu thập đầy đủ thông tin KH vay, hồ sơ pháp lý không đầy đủ; không thu thập, xác minh và phân tích các báo cáo trong suốt thời hạn hiệu lực khoản vay.
- Không văn bản hóa thỏa thuận cụ thể về mục đích và cách sử dụng khoản vay, kế hoạch nguồn trả nợ.
- Giám sát sau giải ngân kém: không giám sát các khoản cho vay xây dựng như kiểm tra tình hình thực tế, tiến độ rút vốn vay, thanh tra,... Không nhận biết được

các dấu hiệu cảnh báo như chu kỳ luân chuyển tồn kho và khoản phải thu chậm lại, chu kỳ các khoản phải trả dài ra và phát sinh lỗ ròng trong kinh doanh.

❖ **Mua bán nợ xấu:**

- Từ năm 2001, Chính phủ Trung Quốc đã cho phép hình thành thị trường mua bán nợ xấu ngân hàng với sự tham gia của rất nhiều thành phần quốc doanh, tư nhân, trong nước và quốc tế. Trung Quốc quan niệm rằng, nếu chỉ để cho các thành phần quốc doanh mua bán trên thị trường này, quá trình định giá sẽ không thực sự cạnh tranh. Vì thế, Chính phủ nước này cho phép Morgan Stanley và sau này là các ngân hàng đầu tư khác của Mỹ không chỉ tham gia mua cổ phần mà còn được phép mua bán nợ xấu các ngân hàng.

- Sở dĩ hoạt động này trên thế giới thông suốt vì có hệ thống pháp lý chặt chẽ, hợp lý, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thị trường này phát triển như nhân lực có tay nghề cao, cung cấp dịch vụ bài bản...

1.4.2. Kinh nghiệm của Mỹ và Châu Âu – xử lý nợ xấu

Mỹ: Các Ngân hàng Mỹ nhấn mạnh vào lối ra cho các khoản nợ xấu và tránh việc thu hồi nợ. Việc tất toán khoản nợ xấu chỉ nên xem xét khi đó là cách cuối cùng để thu hồi khoản vay có vấn đề, vì thu hồi có thể hiệu quả hơn thông qua việc tiếp tục trả nợ của một doanh nghiệp vẫn đang hoạt động hơn là phải tất toán tài sản. Ví dụ như JPMorgan và Bank of America đã bắt đầu nỗ lực hoãn các vụ tịch thu tài sản để trả nợ và nỗ lực làm việc với các chủ nợ để họ vẫn có thể trả tiền. Các biện pháp phổ biến là giảm lãi suất và giảm giá trị các khoản chi trả để người vay tiền vẫn có thể trả tiền mà không phải bán tài sản thế chấp.

Mỹ và Châu Âu: cũng đã bơm tiền vào các ngân hàng, nhờ đó nhiều ngân hàng lớn đã mua lại các ngân hàng và tổ chức tín dụng nhỏ đang trên bờ vực phá sản, giúp những chính sách hỗ trợ khách hàng của ngân hàng lớn áp dụng luôn cho khách hàng của ngân hàng nhỏ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương I đã làm rõ được một số vấn đề sau:

- Lý luận cơ bản về tín dụng và rủi ro tín dụng ngân hàng: khái quát về tín dụng, rủi ro tín dụng ngân hàng, ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.
- Quản trị rủi ro tín dụng và mô hình quản trị rủi ro tín dụng theo Ủy ban Basel.
- Trên cơ sở đó, nêu lên những mặt còn hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam so với các quy tắc, chuẩn mực quốc tế hiện nay các nước trên thế giới đang áp dụng đó là Hiệp ước Basel.
- Đồng thời, chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro tín dụng tại một số nước trên thế giới như Trung Quốc, Mỹ, các nước Châu Âu...để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCPCT VIỆT NAM.

2.1. Giới thiệu chung về hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Cùng với sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, Vietinbank có vai trò là một ngân hàng thương mại chủ lực của nền kinh tế, với quy mô tài sản lớn thứ 2 trên thị trường Việt Nam, mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch đứng thứ 2 toàn quốc (sau Agribank). Vốn tín dụng của Vietinbank trong các năm qua luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhiều ngành kinh tế, góp phần định hình cơ cấu phát triển của nhiều vùng/ địa bàn trên cả nước. Tính đến năm 2011, Xét về thị phần, Vietinbank là một trong 4 Ngân hàng lớn nhất thị trường với tổng tài sản chiếm khoảng 10% tổng tài sản toàn hệ thống, thị phần cho vay chiếm khoảng 11,6% của toàn hệ thống, thị phần huy động vốn chiếm gần 12% toàn hệ thống và là một trong những ngân hàng hàng đầu trong lĩnh vực huy động nội tệ. Thị phần tài trợ thương mại xuất nhập khẩu và chi trả kiều hối chiếm 13.5% toàn hệ thống. Trong năm 2011, Vietinbank vươn lên dẫn đầu thị trường về thị phần thẻ ATM, thẻ Tín dụng quốc tế và số thiết bị thanh toán POS. Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đạt hơn 7,1 triệu thẻ - chiếm 21% thị phần; thẻ tín dụng đạt hơn 211 nghìn thẻ - chiếm 30% thị phần. Tổng số POS của Vietinbank đạt 12.000 điểm, chiếm gần 20,7% thị phần.

Bảng 2.1: Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản giai đoạn 2009-2011 của Vietinbank

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2009	% tăng trởn g	2010	% tăng trởn g	2011	% tăng trởn g
Tổng tài sản	243.785	25,93	367.731	49,60	460.604	25,26
Vốn chủ sở hữu	12.572	1,91	18.201	44,77	28.491	56,54
Vốn điều lệ	11.252	45,80	15.172	34,48	20.230	33,33
Tổng nguồn vốn huy động	220.591	26,12	339.699	54,00	420.212	23,76

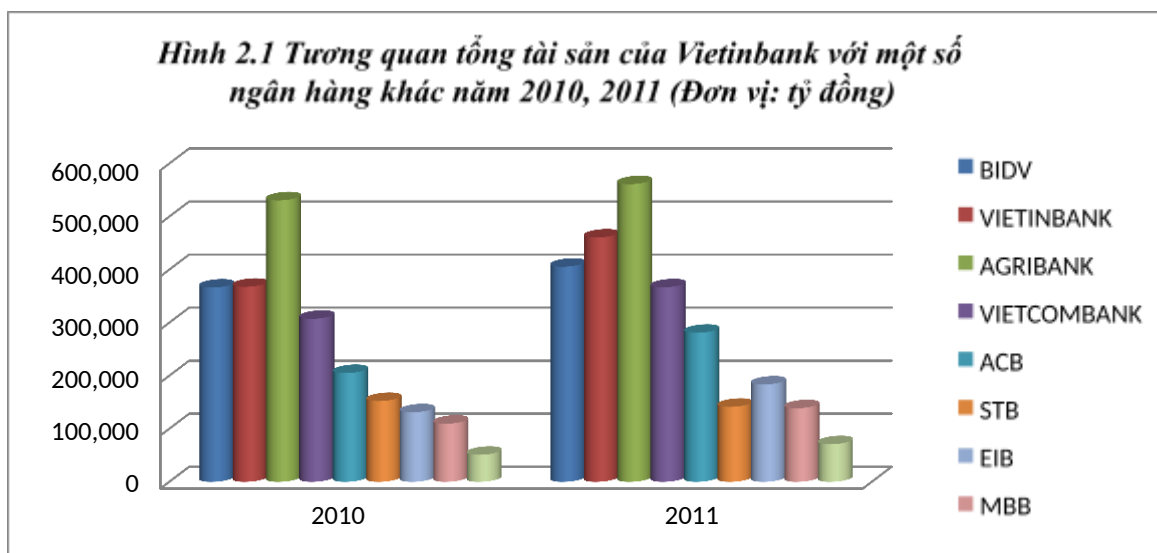
Tổng dư nợ cho vay	163.170	35,13	234.205	43,53	293.434	25,28
Lợi nhuận trước thuế	3.373	38,46	4.638	37,50	8.392	80,94
ROA	1,54%		1,5%		2,03%	
ROE	20,6%		22,1%		26,74%	
Tỷ lệ nợ xấu	0,61%		0,66%		0,75%	
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	8,06%		8,02%		10,57%	

Nguồn: báo cáo tài chính hợp nhất 2009,2010,2011 của Vietinbank

❖ Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt

Nam

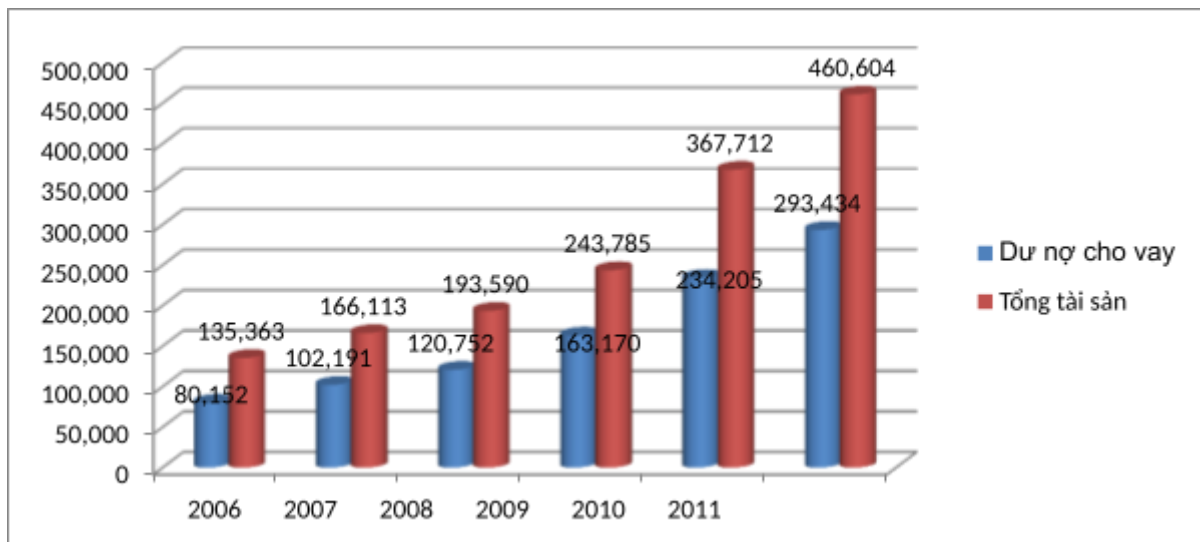
Cùng với sự tăng trưởng mạnh của hệ thống ngân hàng Việt, Vietinbank đạt tốc độ tăng trưởng mạnh về tài sản. Từ năm 2003 đến cuối năm 2011, tổng tài sản của Vietinbank đã tăng gần 5 lần, từ 94.949 tỷ đồng lên 460.000 tỷ đồng. Đặc biệt là giai đoạn năm 2009 -2011, tổng tài sản của Vietinbank tăng trưởng nhanh cả về số tương đối lẫn tuyệt đối. Năm 2011, Vietinbank trở thành ngân hàng có quy mô tài sản lớn thứ 2 trên thị trường Việt Nam.



Nguồn: báo cáo thường niên các ngân hàng năm 2010, 2011

Xét về cơ cấu tài sản, dư nợ cho vay chiếm tỷ trọng chính trong tổng tài sản của Vietinbank, chiếm trên 75% tổng tài sản của Vietinbank vào cuối năm 2005 và giảm xuống còn 63.7% vào cuối năm 2011. Sự chuyển biến này là do Vietinbank có chiến lược chuyển dịch cơ cấu hoạt động trực tiếp sang kinh doanh dịch vụ cho phù hợp với thông lệ quốc tế và hoạt động của ngân hàng hiện đại. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, hoạt động cho vay vẫn đóng vai trò chủ lực trong hoạt động của Ngân hàng Vietinbank, tính đến quý III/2012, dư nợ cho vay chiếm 66.64% tổng tài sản. Sự tăng trưởng tổng tài sản chủ yếu là do tăng dư nợ cho vay từ 61.752 tỷ đồng năm 2003 lên 293.434 tỷ đồng năm cuối năm 2011.

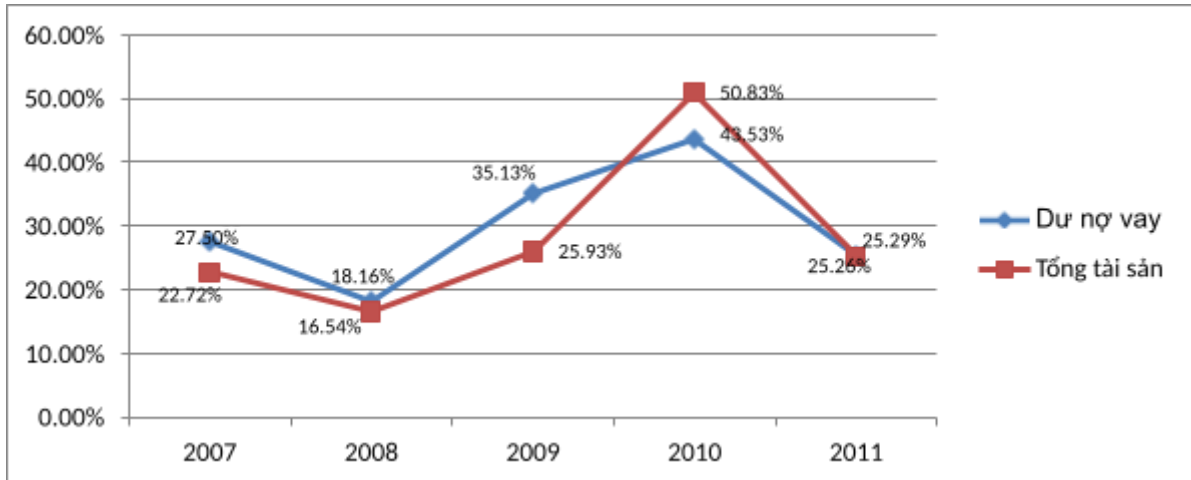
Hình 2.2 Tổng tài sản và dư nợ cho vay giai đoạn 2006 -2011 (Đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: báo cáo tài chính của Vietinbank giai đoạn 2006-2011

Hình 2.3 Tốc độ tăng trưởng của tổng tài sản và tổng dư nợ giai đoạn 2007-2011

(Đơn vị: %)



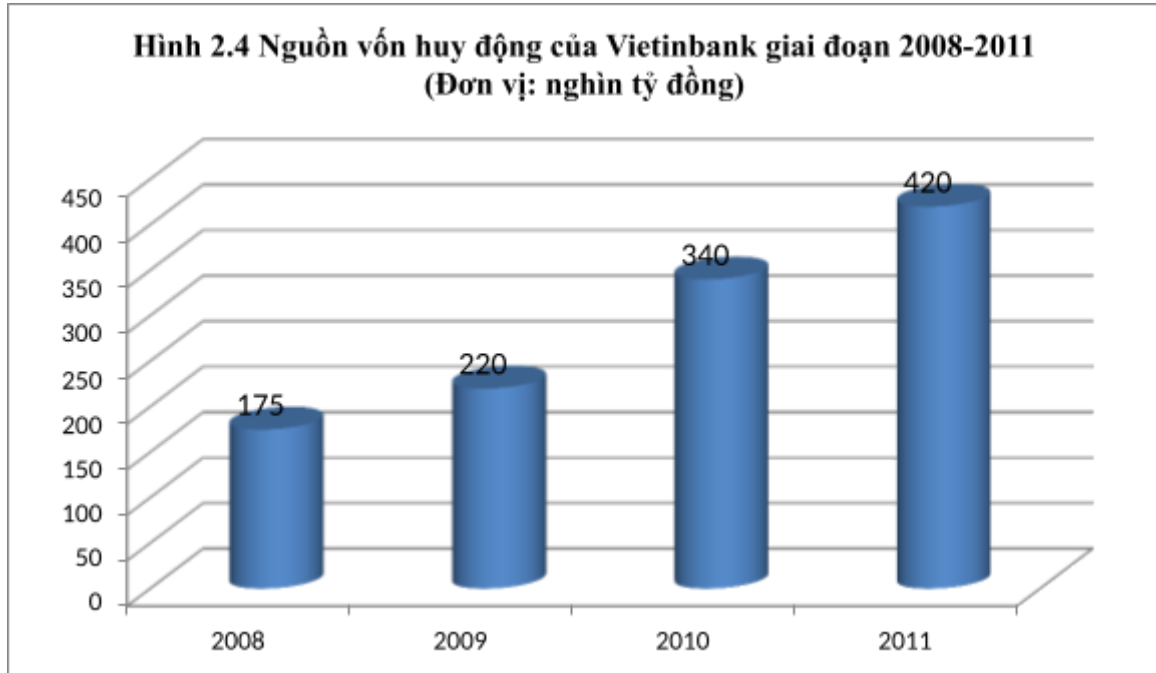
Nguồn: báo cáo tài chính của Vietinbank giai đoạn 2006-2011

❖ Tình hình tăng trưởng nguồn vốn của Ngân hàng TMCP Công Thương

Việt Nam: Tương ứng với sự tăng trưởng tổng tài sản, nguồn vốn của Vietinbank tăng trưởng nhanh về quy mô và tốt về chất lượng. Trong giai đoạn 2008 – 2011, thị trường tiền tệ đã có nhiều biến động, đặc biệt là lãi suất trong nước và quốc tế. Lạm phát và cạnh tranh giữa các TCTD trong nước về huy động vốn đã ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của các NHTM nói chung và Vietinbank nói riêng. Đặc biệt trong năm 2011, trong khi nhiều ngân hàng thương mại bị thiếu hụt thanh khoản thì Vietinbank vẫn giữ vững vị trí là ngân hàng cung ứng vốn lớn nhất trên thị trường liên ngân hàng, là nhà tạo lập và dẫn dắt thị trường. Vietinbank không chỉ đảm bảo thanh khoản cho mình mà còn tích cực hỗ trợ thanh khoản của các ngân hàng thương mại khác, góp phần thực thi chính sách quốc gia, đồng thời gia tăng lợi nhuận cho toàn ngân hàng. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng bao gồm:

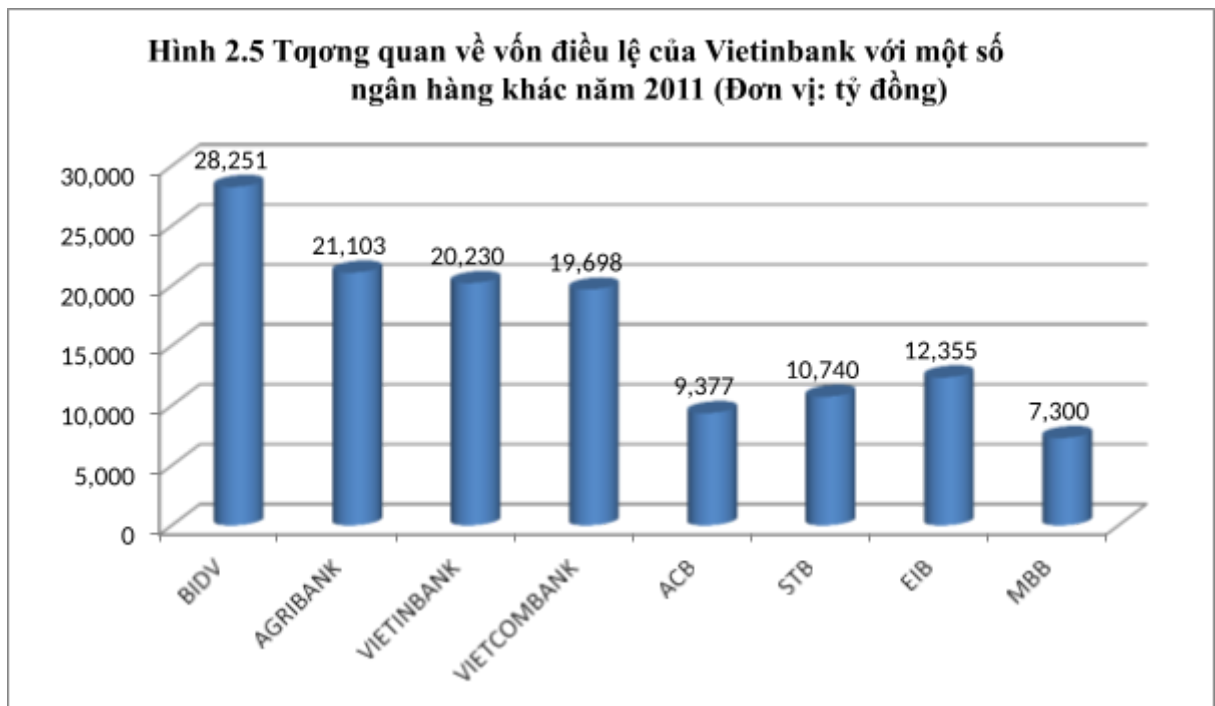
- Các khoản nợ Chính phủ và NHNN
- Tiền gửi và vay các TCTD khác
- Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác.
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro
- Phát hành Giấy tờ có giá

Trong đó, nguồn huy động từ tiền gửi của khách hàng chiếm tỷ trọng chính.



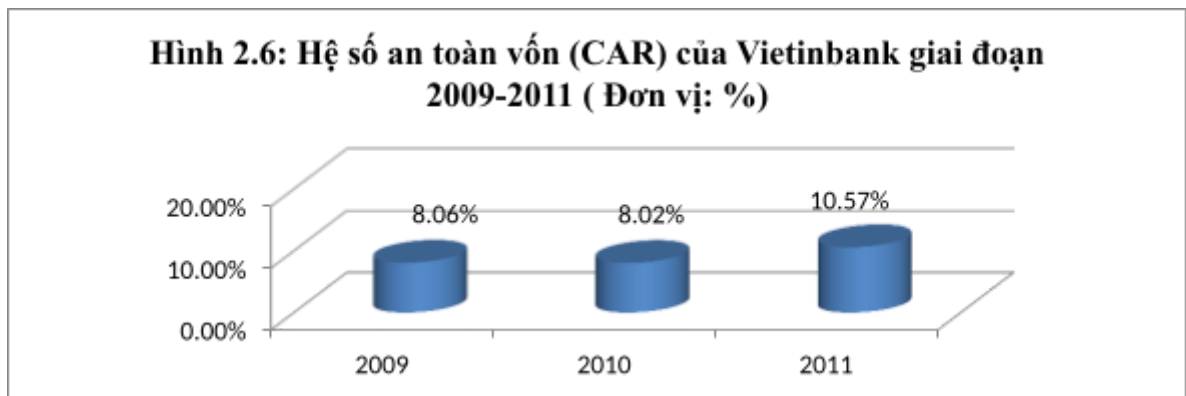
Nguồn: báo cáo tài chính của Vietinbank giai đoạn 2008-2011

Sau khi chuyển đổi thành doanh nghiệp cổ phần, Vietinbank là ngân hàng cổ phần có vốn điều lệ lớn thứ 3 trên thị trường Việt Nam.



Nguồn: báo cáo thường niên các ngân hàng năm 2010, 2011

Về hoạt động sử dụng vốn, quán triệt mục tiêu tăng trưởng, bền vững, an toàn và hiệu quả, Vietinbank đã bước đầu triển khai công tác chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ quốc tế. Công tác sử dụng vốn được tiến hành hết sức linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo an toàn, hiệu quả. Các chỉ số về thanh khoản như: Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động, tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung dài hạn, tỷ lệ góp vốn mua cổ phần, trạng thái ngoại tệ - vàng đều đảm bảo theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

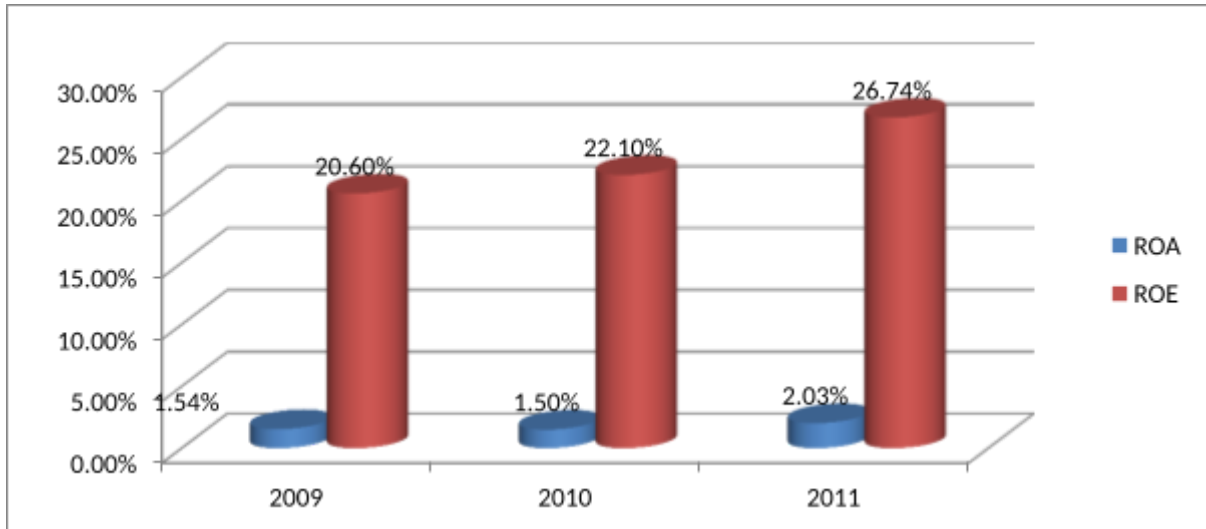


Nguồn: báo cáo thường niên của Vietinbank năm 2011

Các chỉ số về khả năng sinh lời tăng trưởng tốt qua các năm, đặc biệt trong năm 2011, mặc dù môi trường kinh doanh gặp nhiều khó khăn. Tình hình lãi suất, tỷ giá biến động phức tạp nhưng các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Vietinbank đều khả quan. Lợi nhuận trước thuế đạt 8.392 tỷ đồng, tăng 81% so với năm trước, đạt 165% kế hoạch.

Hình 2.7 Các chỉ số ROE và ROA của Vietinbank giai đoạn 2009-2011

(Đơn vị: %)



Nguồn: báo cáo thường niên của Vietinbank năm 2011

Với thương hiệu tốt và mối quan hệ chặt chẽ với nhiều khách hàng truyền thống, cùng nền tảng tài chính vững mạnh, Vietinbank luôn phấn đấu giữ vững vị thế là một trong những Ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam.

2.2. Thực trạng về hoạt động tín dụng và rủi ro tín dụng của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

2.2.1. Hoạt động tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế, Vietinbank với vai trò là một ngân hàng thương mại chủ lực của nền kinh tế, là nhà tạo lập và dẫn dắt thị trường, vốn tín dụng của Vietinbank trong các năm qua luôn đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ nhiều ngành kinh tế, góp phần định hình cơ cấu phát triển của nhiều vùng/ địa bàn trên cả nước. Cho đến nay, Vietinbank là ngân hàng tài trợ vốn hàng đầu cho các dự án lớn của đất nước thuộc các ngành sản xuất quan trọng như Dầu khí, Điện lực, Bưu chính viễn thông, Công nghiệp thép, Xăng dầu, Hoá chất, Dệt may..., đồng thời cũng là ngân hàng cung ứng vốn hàng đầu cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay trong nền kinh tế.

Kể từ khi thành lập, hoạt động cho vay là phần trọng tâm trong chiến lược kinh doanh của Vietinbank. Tỷ trọng dư nợ cho vay chiếm trên 75% tổng tài sản

của Vietinbank vào cuối năm 2005 và giảm xuống còn 63.7% vào cuối năm 2011. Sự chuyển biến này là do Vietinbank có chiến lược chuyển dịch cơ cấu hoạt động trực tiếp sang kinh doanh dịch vụ cho phù hợp với thông lệ quốc tế và hoạt động của ngân hàng hiện đại. Tuy nhiên, cho đến hiện tại, hoạt động cho vay vẫn đóng vai trò chủ lực trong hoạt động của Ngân hàng Vietinbank, tính đến quý III/2012, dư nợ cho vay chiếm 66.64% tổng tài sản.

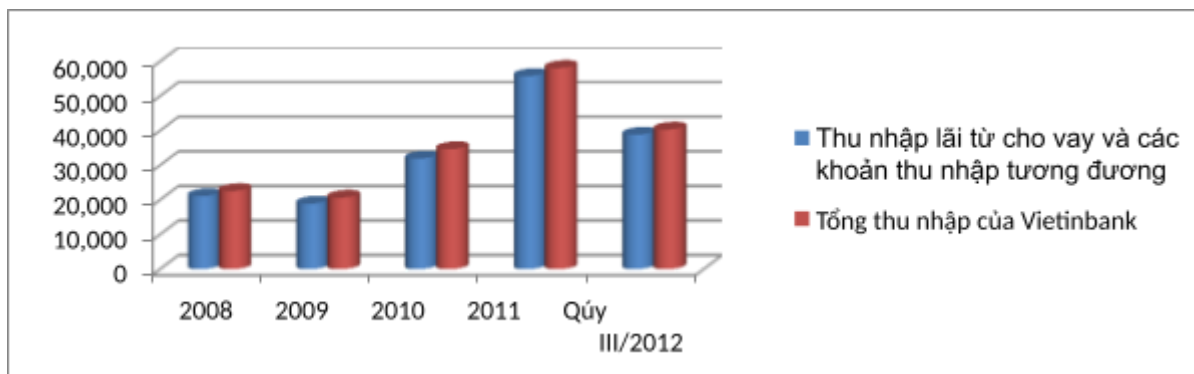
Bảng 2.2: Tổng tài sản và dư nợ cho vay của Vietinbank giai đoạn 2008- Quý III/2012 (Đơn vị: Tỷ đồng)

CHỈ TIÊU	2008	2009	2010	2011	QUÝ III/2012
Dư nợ cho vay KH	120.752	163.170	234.204	293.434	295.218
Tổng tài sản	193.590	243.785	367.712	460.603	443.006
Tỷ trọng dư nợ cho vay KH/ Tổng tài sản (%)	62.38 %	66.93 %	63.69 %	63.71 %	66.64 %

Thu nhập từ lãi vay là nguồn thu nhập chính trong tổng thu nhập của Vietinbank. Năm 2011, thu nhập từ lãi vay chiếm hơn 73.84% tổng thu nhập Vietinbank và chiếm 75.88% trong tổng thu nhập quý III/2012.

Hình 2.8: Tọa quan giữa thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương đương với tổng thu nhập của Vietinbank giai đoạn 2008-Quý III/2012

(Đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2008, 2009, 2010, 2011 và Báo cáo hợp nhất Quý III/2012 của VietinBank

2.2.1.1. Cơ cấu dư nợ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có một số nét chính sau:

- **Theo kỳ hạn vay:** Trong giai đoạn 2009-2011, NHCT chú trọng tăng trưởng dư nợ ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn có tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay của Vietinbank. Với cơ cấu dư nợ này, NHTMCPCTVN chủ động hơn trong việc cân đối nguồn vốn kinh doanh.

Bảng 2.3: cơ cấu dư nợ tín dụng của Vietinbank giai đoạn 2009 -2011 theo kỳ hạn

Đơn vị: Tỷ đồng.

Thời hạn vay	2009	%	2010	%	2011	%
Ngắn hạn	93.372	57.22	141.377	60.36	176.912	60.29
Trung hạn	22.397	13.73	27.660	11.81	30.533	10.41
Dài hạn	47.400	29.05	65.168	27.83	85.989	29.30
Tổng dư nợ	163.170	100	234.205	100	293.434	100

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011 của Vietinbank

- **Theo thành phần kinh tế:** từ khi thành lập, khách hàng truyền thống của Vietinbank chủ yếu là các DNNN (chiếm khoảng 45% dư nợ tín dụng) gồm nhiều doanh nghiệp nhà nước địa phương. Trong giai đoạn từ 2009-2011, theo diễn biến chung của nền kinh tế, với sự phát triển mạnh của thành phần doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiến lược tín dụng của Vietinbank đã có sự thay đổi cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế. Dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng lên, chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu dư nợ (trên 44% tổng dư nợ), kể đến là dư nợ của doanh nghiệp nhà nước (mặc dù có sự chuyển hướng nhưng tỷ trọng dư nợ của doanh nghiệp nhà nước vẫn rất cao trong tổng dư nợ của Vietinbank, chiếm trên 36% tổng dư nợ trong năm 2011), cá nhân và các loại khác chiếm 19%. Trong giai đoạn 2009-2011, cho vay cá nhân chưa được chú trọng trong chiến lược tín dụng của Vietinbank.

Với cơ cấu tín dụng trên, nhiều rủi ro tiềm ẩn trong dư nợ cho vay của Vietinbank, do các nguyên nhân sau: Với đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ, tình hình sản xuất kinh doanh của họ rất nhạy cảm trước những biến động của môi trường kinh tế, xã hội... bên ngoài. Bên cạnh đó, trình độ quản lý kém, chưa đầu tư đúng mức vào việc cải tiến cơ cấu bộ máy tổ chức, phát triển nhân lực, đầu tư chiều sâu, tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch... chính những yếu tố đó, gây không ít rủi ro trong quá trình cấp tín dụng của Vietinbank. Còn với đối tượng là doanh nghiệp nhà nước, cán bộ thẩm định lại thường mang tâm lý chủ quan theo hướng lạc quan trong quá trình thẩm định, việc thẩm định thường chủ yếu nhìn vào quy mô tài sản doanh nghiệp, cũng như gốc gác hình thành doanh nghiệp hơn là thẩm định tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để cấp tín dụng bởi kỳ vọng trong trường hợp xấu nhất là doanh nghiệp đối mặt với phá sản hoặc mất khả năng trả nợ sẽ được chính phủ hay một bên thứ ba sẽ đứng ra cứu giúp. Do vậy, rủi ro từ các khoản tín dụng này là rất lớn.

Bảng 2.4: Dư nợ vay theo thành phần kinh tế tại Vietinbank giai đoạn 2009 – 2011

Đơn vị: Tỷ đồng

Thành phần kinh tế	2009	%	2010	%	2011	%
-Doanh nghiệp nhà nước	54.565	33.44	90.649	38.70	106.846	36.41
-Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.255	1.99	3.802	1.62	6.572	2.24
-Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	69.632	42.67	94.094	40.18	124.372	42.39
Kinh doanh cá thể và các loại hình khác	35.718	21.89	45.660	19.50	55.640	18.96
Tổng dư nợ	163.170	100	234.205	100	293.430	100

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011 của Vietinbank

cấu dư nợ theo ngành kinh tế: Giai đoạn 2009-2011, trong cơ cấu dư nợ, Vietinbank ưu tiên đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn, trọng điểm quốc gia như công nghiệp chế biến và thương nghiệp, dịch vụ, theo sau đó là các ngành như xây dựng, sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước.... Với nền tảng tài chính vững

manh, cùng thương hiệu tốt, Vietinbank có lợi thế cạnh tranh tốt trong việc giành quyền tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia, cũng như những dự án có quy mô lớn của các công ty ngoài quốc doanh, có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, những dự án này có tính đặc thù ngành rất cao, việc thẩm định rất phức tạp. Vì vậy, cán bộ thẩm định của Ngân hàng không đủ khả năng thẩm định tính khả thi của dự án. Tuy nhiên, ngân hàng không nhờ đến các chuyên gia thẩm định, tư vấn để đưa ra những quyết định tín dụng đúng đắn. Chính điều đó, các khoản tín dụng này tiềm ẩn không ít rủi ro. Ngoài ra, trong giai đoạn 2009-2011, lĩnh vực xây dựng và tư vấn kinh doanh bất động sản gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản đóng băng từ những năm trước đó, và đến hiện tại càng khó khăn hơn. Trong khi đó, tỷ trọng cho vay ngành xây dựng và kinh doanh bất động sản của Vietinbank lại có xu hướng tăng qua các năm (chiếm tỷ trọng 11.66% tổng dư nợ năm 2010 và tăng lên gần 14% tổng dư nợ năm 2011). Điều này cho thấy, định hướng tín dụng của Vietinbank vẫn chưa thật sự theo sát thị trường, tiềm ẩn nhiều rủi ro trong việc cấp tín dụng.

Bảng 2.5: Dư nợ cho vay theo ngành kinh tế giai đoạn 2009-2011

Đơn vị: Tỷ đồng.

Thành phần kinh tế	2009	%	2010	%	2011	%
Công nghiệp chế biến và khai thác	44.795	27.45	80.060	34.18	106.311	36.23
Thương mại và dịch vụ	55.426	33.97	92.427	49.46	92.682	31.59
Xây dựng và hoạt động kinh doanh bất động sản	19.027	11.66	30.113	12.86	40.924	13.95
Giao thông vận tải	15.281	9.37	17.250	7.37	15.842	5.4
Điện, cơ khí	15.998	9.8	8.398	3.59	24.374	8.31
Nông, lâm, thủy sản	6.939	4.25	5.129	2.19	9.113	3.11
Khác	5.703	3.5	839	0.36	4.188	1.43
Tổng dư nợ	163.170	100	234.205	100	293.430	100

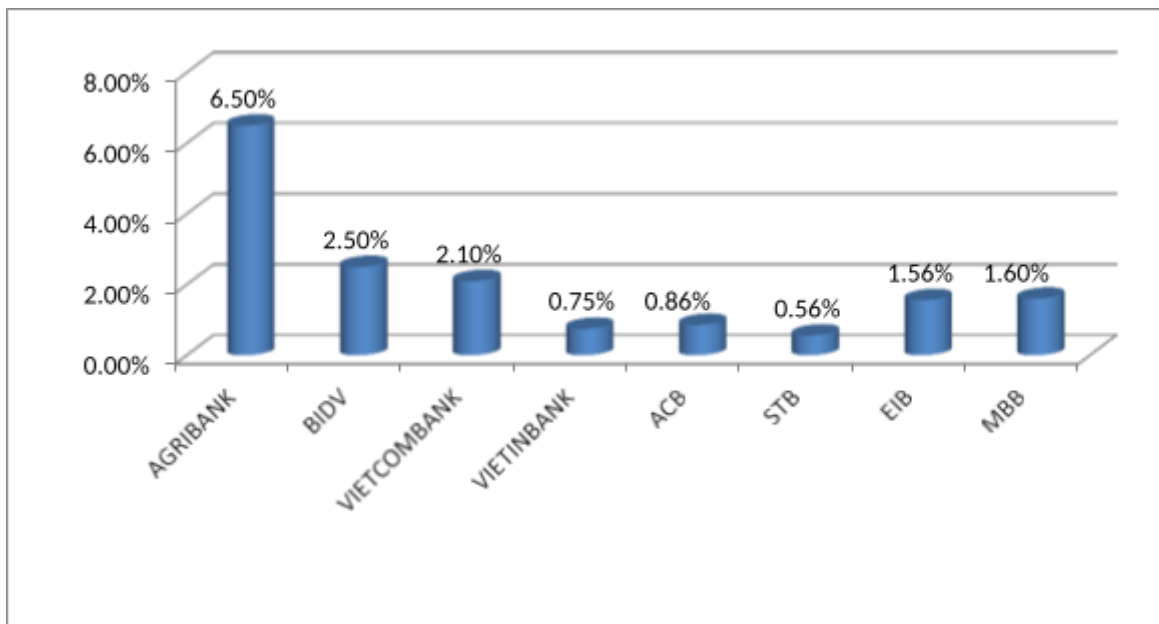
Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011 của Vietinbank

2.2.1.2. Chất lượng tín dụng của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong thời gian qua có một số điểm đáng lưu ý sau:

Theo số liệu báo cáo tài chính giai đoạn 2009-2011 của Ngân hàng Vietinbank cho thấy, mặc dù tốc độ tăng trưởng tín dụng của Vietinbank tương đối cao cả về số tương đối và tuyệt đối nhưng tình hình kiểm soát nợ xấu của Vietinbank là khá tốt, tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank gần như là thấp nhất trong hệ thống các Ngân hàng TM nhà nước và thấp hơn rất nhiều so với quy định của NHNN. Năm 2011 là một năm khó khăn với nền kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng. Tính đến cuối năm 2011, theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, nợ xấu toàn hệ thống chiếm gần 3,5%, Vietinbank vẫn kiểm soát tốt nợ xấu ở mức 0,75%.

Hình 2.9: so sánh nợ xấu giữa Vietinbank và một số ngân hàng khác năm 2011

(Đơn vị: %)



Nguồn: Báo cáo thường niên của các ngân hàng năm 2011

Tuy nhiên, số liệu về tỷ lệ nợ xấu trên bảng cân đối vẫn chưa nói chính xác về thực trạng nợ xấu của Vietinbank. Nếu xét đến con số nợ xấu đã được xử lý rủi ro trong giai đoạn 2009-2011, ta thấy mặc dù tỷ lệ nợ xấu vẫn nằm trong mức cho phép theo quy định của NHNN nhưng thực chất nợ xấu của ngân hàng Vietinbank

cao hơn gấp 2 lần con số được công bố, đó là chưa xét đến những khoản nợ xấu đã được cơ cấu lại thời hạn nợ mà không được công bố. Qua đó, phản ánh một thực tế, tăng trưởng tín dụng quá nhanh không đồng thời với việc nâng cao khả năng quản trị rủi ro tín dụng sẽ kéo theo những rủi ro không thể lường trước, gây tổn thất cho ngân hàng. Vì vậy, để tăng trưởng, phát triển tín dụng một cách bền vững, song song với việc phát triển tín dụng, Vietinbank cần thiết phải hoàn thiện, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng.

Bảng 2.6: số liệu về tình hình kiểm soát nợ quá hạn của Ngân hàng Vietinbank

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu/năm	2009	% tăng trở l n	2010	% tăng trở l n	2011	% tăng trở l n
Tổng tài sản	243.785	-	367.712	50,83%	460.604	25,26%
Dư nợ cho vay	163.170	-	234.205	43.53%	293.434	25,29%
Nợ quá hạn (chưa bao gồm nợ đã XLRR trong năm)	1.001	-	1.539	53,73%	2.204	43,26%
Nợ quá hạn (bao gồm nợ đã XLRR trong năm)	2.071	-	2.973	43,55%	6.980	134,79%
Tỷ lệ nợ quá hạn (chưa bao gồm nợ đã XLRR trong năm)/ Dư nợ	0,61%	-	0,66%		0,75%	
Tỷ lệ nợ quá hạn (bao gồm nợ đã XLRR trong năm)/ Dư nợ	1,27%	-	1,27%		2,38%	
Cho vay/Tổng tài sản	66,93%	-	63,69%		63,71%	

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011

- Tình hình phân loại nợ:

Việc phân loại các khoản nợ ở Vietinbank tuân theo quy định của NHNN, theo đó các khoản nợ được xếp vào 5 nhóm: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn,

nợ nghi ngờ, và nợ có khả năng mất vốn. Việc phân loại nợ theo khách hàng,

mỗi khách hàng chỉ thuộc duy nhất một nhóm nợ (bao gồm cả các cam kết ngoại bảng) và tất cả các khoản nợ đều phải phân loại vào nhóm của khoản nợ có trạng thái nợ xấu nhất.

Bảng 2.7: Tình hình nợ quá hạn tại Vietinbank giai đoạn 2008- Quý III/2012

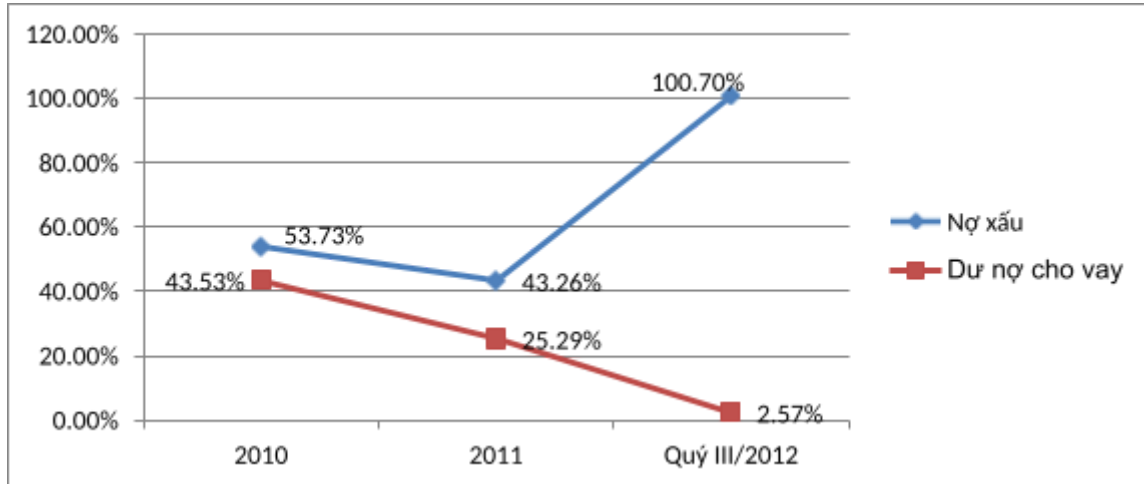
Đơn vị: Tỷ đồng

Phân loại nợ	2009	Tỷ lệ (%)	2010	Tỷ lệ (%)	2011	Tỷ lệ (%)	Quý III/2012	Tỷ lệ (%)
Nợ đủ tiêu chuẩn	160.510	98,37	230.267	98,32	285.213	97,2	289.167	96,08
Nợ cần chú ý	1.660	1,02	2.399	1,02	6.017	2,05	3.938	1,31
Nợ dưới tiêu chuẩn	230	0,14	925	0,39	1.071	0,37	1.734	0,58
Nợ nghi ngờ	333	0,20	410	0,18	220	0,08	3.528	1,17
Nợ có khả năng mất vốn	437	0,27	203	0,09	913	0,31	2.603	0,86
Tổng	163.170	100	234.204	100	293.434	100	300.970	100

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011 và quý III/2012 của Vietinbank

Thông qua việc phân loại nợ cho thấy, chất lượng nợ của Vietinbank thể hiện ngày càng suy yếu, nợ cần chú ý ngày càng tăng qua các năm và tốc độ tăng nợ xấu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Đặc biệt trong quý III/2012 nợ không đủ tiêu chuẩn của Vietinbank (bao gồm nợ cần chú ý) đã tăng tới con số 3,92% trong tổng dư nợ. Do vậy, Việc hoàn thiện và nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng là vấn đề bức thiết đối với Ngân hàng Vietinbank.

Hình 2.10: Tốc độ tăng trưởng của tổng dư nợ và nợ xấu từ năm 2010 đến quý III/2012
(Đơn vị: %)



- Trích lập dự phòng rủi ro:

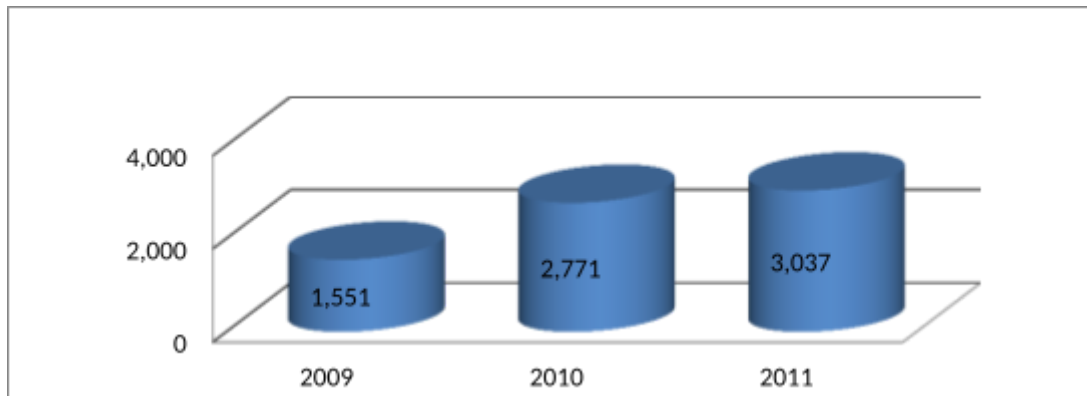
Việc trích dự phòng rủi ro có loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN và Quyết định 18/2007/ QĐ-NHNN bổ sung sửa đổi Quyết định 493, Vietinbank thực hiện trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho từng nhóm nợ như sau: dự phòng cụ thể được tính bằng dư nợ đã loại trừ giá trị tài sản đảm bảo khấu trừ nhân với tỷ lệ rủi ro tương ứng của từng nhóm nợ, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm.

Bảng 2.8: Tỷ lệ trích lập rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN Việt Nam

Nhóm nợ	Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể	Tỷ lệ trích lập dự phòng chung
Nợ đủ tiêu chuẩn	0%	0,75%
Nợ cần chú ý	5%	0,75%
Nợ dưới tiêu chuẩn	20%	0,75%
Nợ nghi ngờ	50%	0,75%
Nợ có khả năng mất vốn	100%	0,00%

Nguồn: theo quy định của NHNN về trích lập dự phòng

Hình 2.11: Quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (không bao gồm xử lý rủi ro trong năm) Vietinbank giai đoạn 2009-2011 (đơn vị: Tỷ đồng)



Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán 2009, 2010, 2011 của Vietinbank.

Kết luận: Trong giai đoạn 2009 – 2011, vượt qua mọi thử thách khó khăn chung của tình hình kinh tế, Vietinbank đã từng bước khẳng định được vị trí là ngân hàng chủ lực trong nền kinh tế. Tuy dư nợ cho vay có tốc độ tăng trưởng nhanh qua các năm, Vietinbank vẫn kiểm soát tốt tình hình nợ xấu, tỷ lệ nợ xấu gần như thấp nhất trong hệ thống các Ngân hàng Nhà nước và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ quy định của NHNN. Tuy nhiên, hoạt động cho vay có vai trò trọng tâm trong hoạt động của Vietinbank, dư nợ vay chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của Vietinbank, cộng với đặc thù hoạt động ngân hàng có tỷ lệ đòn bẩy cao. Cho nên chỉ cần với con số % rủi ro nhỏ xảy ra trong dư nợ vay đã có thể dẫn đến những tổn thất to lớn đối với vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Mặc dù, trong quá trình quản lý dư nợ, có trích lập dự phòng theo từng nhóm nợ, tuy nhiên, việc trích dự phòng rủi ro có loại trừ giá trị tài sản đảm bảo theo tỷ lệ quy định của NHNN, trong khi việc xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, đặc biệt đối với tài sản đảm bảo là bất động sản, thường khó khăn, kéo dài thời gian và tốn nhiều chi phí. Vì vậy, để tăng trưởng, phát triển tín dụng một cách bền vững, song song với việc phát triển tín dụng, Vietinbank cần thiết phải hoàn thiện, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng.

2.2.2 Công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Từ năm 2004, Vietinbank đã đưa ra chính sách quản trị rủi ro tín dụng. Các nguyên tắc chung của chính sách này bao gồm: đa dạng hóa danh mục đầu tư, quá trình xem xét và phê chuẩn đa cấp, hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng để làm cơ sở cấp tín dụng và quản lý quan hệ tín dụng với khách hàng, chức năng độc lập của các thành viên/ bộ phận tham gia vào quá trình cấp tín dụng, hệ thống quy định, quy trình cấp tín dụng, quy trình giám sát thường xuyên và kiểm soát hạn mức tín dụng... Đến giữa năm 2006, Vietinbank đã xây dựng mô hình quản trị rủi ro cho hoạt động rủi ro tín dụng theo chuẩn quốc tế. Theo đó, các bộ phận quản lý rủi ro tín dụng được thành lập xuyên suốt từ TW đến các chi nhánh.

Căn cứ vào thị trường mục tiêu và chiến lược tín dụng tổng thể của Vietinbank cũng như kết quả tình hình hoạt động tín dụng trong quá khứ, sự thay đổi của thị trường và nhu cầu vốn dự kiến, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư đề xuất mức tăng trưởng tín dụng của Vietinbank, các giới hạn tín dụng toàn hệ thống theo sản phẩm, loại tiền, lĩnh vực, ngành hàng, thành phần kinh tế, khách hàng, nhóm khách hàng v.v... Các đề xuất của Phòng sau đó sẽ được trình Tổng giám đốc để trình HĐQT phê duyệt.

Chức năng quản trị rủi ro tín dụng hàng ngày của Vietinbank do các Phòng Chế độ tín dụng và đầu tư, Phòng Quản lý rủi ro tín dụng và đầu tư, và Phòng Quản lý nợ có vấn đề cùng phối hợp đảm trách. Thêm vào đó, Ban Kiểm tra kiểm soát nội bộ tiến hành các đánh giá định kỳ và đánh giá đột xuất đối với các hoạt động cấp tín dụng của Vietinbank để đảm bảo các hoạt động này phù hợp với các hướng dẫn của Vietinbank và các quy định của pháp luật.

Chức năng định giá tài sản đảm bảo hiện do các phòng Khách hàng và quản lý rủi ro tại chi nhánh đảm trách tại thời điểm cho vay và định giá lại theo quy định của Vietinbank. Tỷ lệ cho vay trên giá trị tài sản đảm bảo được giới hạn theo tỷ lệ phần trăm giá trị của từng loại tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo được định giá lại ít nhất 1 lần/năm (tùy theo loại tài sản) hoặc đột xuất.

Vietinbank đã xây dựng chiến lược cho vay từ năm 2005, trong đó nêu rõ đối tượng khách hàng mục tiêu, vị trí, và lĩnh vực cần hướng tới. Khách hàng mục tiêu là các công ty lớn có tình hình tài chính lành mạnh và năng lực cao, còn khách hàng tiềm năng là các DN VVN và cá nhân. Thị trường mục tiêu là các thành phố lớn, các khu vực kinh tế có tiềm năng, các khu đô thị và khu công nghiệp đang phát triển. Các lĩnh vực, ngành nghề mục tiêu Vietinbank hướng tới bao gồm lĩnh vực công nghiệp, thương mại, và dịch vụ.

Hiện nay, Vietinbank đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống tính điểm tín dụng tự động theo các chuẩn mực quốc tế, hệ thống này đã bắt đầu thực hiện trong năm 2009 và sẽ tiếp tục triển khai tích cực trong năm 2012.

2.2.2.1. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cấu phần quan trọng và là một công cụ đắc lực trong công tác quản trị rủi ro tín dụng, hỗ trợ phân loại nợ. Ngoài việc đánh giá xếp hạng khách hàng theo đúng quy định của NHNN Việt Nam thì hệ thống chấm điểm xếp hạng tín dụng của Vietinbank đang từng bước hoàn thiện, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế mà các tổ chức tài chính lớn như Standard & Poor, Moody's... đang sử dụng.

Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ Vietinbank bao gồm các thành phần:

- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ dành cho Doanh nghiệp
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ dành cho cá nhân, hộ gia đình

Hệ thống xếp hạng tín dụng của Vietinbank hiện nay xếp các khách hàng thành 10 hạng có mức độ rủi ro từ cao đến thấp: AAA, AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC, C, D (phụ lục 1).

2.2.2.2. Quy trình đánh giá rủi ro tín dụng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Sau khi nhận và kiểm tra đơn đề nghị cấp tín dụng của khách hàng cùng với các hồ sơ vay vốn, chuyên viên tín dụng thuộc bộ phận khách hàng tiến hành thẩm định khoản vay: tư cách pháp lý của khách hàng, tình hình sản xuất kinh doanh, tình

trạng tài chính của khách hàng hiệu quả, tính khả thi của phương án/ dự án vay vốn, tình hình trả nợ của khách hàng, tình hình tài sản đảm bảo, xác định phương thức cho vay, lãi suất .v.v... và lập tờ trình thẩm định tín dụng.

Trong một số trường hợp (tùy thuộc vào các điều kiện cấp tín dụng của Vietinbank), bộ phận khách hàng sẽ chuyển đơn đề nghị cấp tín dụng và hồ sơ, tài liệu liên quan sang bộ phận quản lý rủi ro. Tại đây, chuyên viên quản lý rủi ro tín dụng sẽ tiến hành thẩm định độc lập và lập báo cáo kết quả thẩm định rủi ro tín dụng, trong đó đánh giá mức độ rủi ro tín dụng và đề xuất biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Việc cấp tín dụng được xem xét căn cứ vào định hướng cấp tín dụng hàng năm của HĐQT, thông tin thu thập từ khách hàng, nhu cầu sử dụng tín dụng của khách hàng, xếp hạng khách hàng, kết quả thẩm định tín dụng và thẩm định rủi ro tín dụng v.v...

Tờ trình thẩm định của chuyên viên tín dụng và báo cáo kết quả thẩm định rủi ro tín dụng của chuyên viên quản lý rủi ro (trường hợp phải thẩm định rủi ro tín dụng) cùng hồ sơ tín dụng sẽ được trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc phân cấp thẩm quyền phê duyệt tín dụng được xác định trên cơ sở (i) mức phán quyết tín dụng: định kỳ được xem xét lại hàng năm căn cứ vào phân cấp quản lý khách hàng, năng lực trình độ của cấp được xem xét (tại trụ sở chính), quy mô, năng lực trình độ cán bộ, kết quả hoạt động v.v... (tại chi nhánh); (ii) việc đáp ứng các điều kiện tín dụng của khách hàng: điều kiện tín dụng được xây dựng, chỉnh sửa, thay đổi tuân theo các quy định của pháp luật, phù hợp với thực tiễn đảm bảo an toàn và tính cạnh tranh của Vietinbank (phụ lục 2).

❖ **Tổng kết những điểm nổi bật mà ngân hàng TMCP Công Thương Việt**

Nam đã làm được như sau:

Vietinbank đã có ý thức trong việc nỗ lực quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế. Những biểu hiện cụ thể:

- Vietinbank đã chuyển đổi mô hình tổ chức bộ máy quản lý tín dụng, có chính sách quản trị rủi ro tín dụng rõ ràng. Các nguyên tắc chung của chính sách này bao

gồm: đa dạng hóa danh mục đầu tư, quá trình xem xét và phê chuẩn đa cấp, hệ thống chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng để làm cơ sở cấp tín dụng và quản lý quan hệ tín dụng với khách hàng, chức năng độc lập của các thành viên/ bộ phận tham gia vào quá trình cấp tín dụng, hệ thống quy định, quy trình cấp tín dụng, quy trình giám sát thường xuyên và kiểm soát hạn mức tín dụng...

- Hệ thống công nghệ thông tin ngày càng được chú trọng, hỗ trợ đắc lực trong việc quản lý tín dụng. Các khoản nợ được theo dõi hàng ngày. Hệ thống phần mềm (BDS) tự động thông báo cho các cán bộ tín dụng về các khoản nợ đến hạn, các khoản nợ sắp đến hạn và các khoản nợ quá hạn. Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, hệ thống tự động chuyển khoản nợ sang nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định. Hệ thống này giúp bộ phận quản lý nợ có vấn đề theo dõi sát hơn tình hình nợ xấu của Ngân hàng, từ đó đề xuất trình Ban lãnh đạo các biện pháp xử lý thu hồi nợ hiệu quả.

- Vietinbank đã thành lập phòng Quản lý rủi ro thị trường và tác nghiệp (MORM) để theo dõi các rủi ro trong hoạt động và rủi ro thị trường của Vietinbank, với chức năng chính là phát triển các chính sách, thủ tục và hệ thống cảnh báo sớm đối với các rủi ro hoạt động và thị trường. Vietinbank là một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam đã đưa ra chiến lược quản trị rủi ro (được ghi nhận trong chiến lược kinh doanh tổng thể của Vietinbank cho giai đoạn 2005 – 2010) và những quy định về quản trị rủi ro tác nghiệp (Quyết định 220 được HĐQT ban hành tháng 5/2007) nhằm thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro tác nghiệp.

2.3. Phân tích nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong thời gian qua:

Nhận diện và phân loại được những nguyên nhân dẫn đến RRTD là cơ sở để phòng ngừa và hạn chế RRTD, giúp cho việc quản trị rủi ro một cách hiệu quả hơn. Từ thực trạng hoạt động tín dụng qua các năm có thể rút ra những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến RRTD tại Vietinbank trong thời gian qua như sau:

2.3.1. Nhóm nguyên nhân khách quan:

2.3.1.1. Nguyên nhân thuộc môi trường kinh doanh⁷:

Kể từ cuối năm 2008, nền kinh tế chịu tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, sau đó là vấn đề lạm phát cao và hiện nay là suy giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước, do đó môi trường kinh doanh và hoạt động ngân hàng gặp nhiều khó khăn làm cho chất lượng tín dụng suy giảm và nợ xấu tăng nhanh hơn tốc độ tăng trưởng tín dụng. Trong giai đoạn 2008-2011, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân 26,56% nhưng tốc độ tăng trưởng nợ xấu bình quân 51%. Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng từ năm 2011 chậm lại đáng kể, đặc biệt là 5 tháng đầu năm 2012 dư nợ tín dụng không tăng nhưng nợ xấu tăng tới 45,5% do tình hình kinh doanh và tài chính của các doanh nghiệp suy giảm mạnh.

- *Tốc độ tăng trưởng kinh tế và tổng cầu chậm lại từ năm 2011*: Năm 2011, tăng trưởng kinh tế 5,89%. Trong 6 tháng đầu năm 2012, tăng trưởng kinh tế ước chỉ đạt 4,38% so với cùng kỳ năm 2011 (cùng kỳ năm 2011 tăng 5,57%).
- *Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng chậm, thấp hơn so với cùng kỳ các năm trước*: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2011 tăng 6,8% so với năm 2010. Tính chung 06 tháng đầu năm 2012, chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, chỉ bằng 45% mức tăng 6 tháng đầu năm 2011 (9,7%). Giá trị sản xuất xây dựng trong 6 tháng đầu năm 2012 theo giá so sánh năm 1994 chỉ bằng 99,6% so với cùng kỳ năm 2011. Ngành xây dựng gặp nhiều khó khăn do hoạt động đầu tư tăng chậm, thị trường bất động sản trầm lắng kéo dài. Nhiều công trình, dự án xây dựng giãn tiến độ hoặc dừng khởi công làm cho nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng không tăng cao, nhiều sản phẩm tiêu thụ khó khăn (như xi măng, sắt thép,...).
- *Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng thấp*: Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2011 tăng 6,2% so với năm 2010. Trong 5 tháng đầu năm 2012, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

⁷ Phần này chủ yếu tham khảo từ bài viết của Nguyễn Hữu Nghĩa (2012).

- *Tiêu dùng cá nhân tăng chậm:* Tổng mức hàng hoá bán lẻ và doanh thu dịch vụ năm 2011 tăng 24,2% so với năm 2010 và chỉ tăng 4,7% nếu loại trừ đi yếu tố giá. Tính chung 06 tháng đầu năm 2012, tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì chỉ tăng 6,5%, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ các năm trước.
- *Chỉ số tồn kho tăng mạnh và ở mức cao so với cùng kỳ các năm trước.* Cuối năm 2011, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 23% so với cùng kỳ năm 2010. Tại thời điểm 01/6/2012, chỉ số hàng tồn kho của ngành công nghiệp chế biến tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Điều này phản ánh khả năng tiêu thụ sản phẩm cũng như sức cầu tiêu dùng của nền kinh tế đang ở mức rất yếu dẫn đến đọng vốn trong sản xuất kinh doanh và làm tăng nợ xấu của các TCTD.
- Khách hàng vay của TCTD có tình hình tài chính suy giảm, kém lành mạnh hoặc kinh doanh thua lỗ. Sản xuất kinh doanh phải đối mặt với vấn đề chi phí cao, lãi suất ngân hàng cao, thiếu vốn, đồng thời tiêu thụ hàng hoá khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến điều kiện tài chính, kết quả kinh doanh và khả năng trả nợ vay ngân hàng của doanh nghiệp. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng hoạt động tăng nhanh: Năm 2011 có 79.014 doanh nghiệp và tính từ đầu năm đến ngày 21/6/2012 có khoảng 25.250 doanh nghiệp, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm 2011 (23.358 doanh nghiệp bị phá sản trong 6 tháng đầu năm 2011).
- Nhiều doanh nghiệp hiện nay có năng lực tài chính yếu, chủ yếu dựa vào vốn vay ngân hàng, vốn chủ sở hữu nhỏ và khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường kinh doanh hạn chế. Vì vậy, khi môi trường kinh doanh xấu đi, chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt, lãi suất tăng thì các doanh nghiệp dễ gặp khó khăn về khả năng trả nợ. Theo kết quả giám sát của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đến cuối tháng 3/2012 trong hơn 1 triệu khách hàng được chọn mẫu khảo sát tại 57 TCTD của Việt Nam có 10.782 khách hàng có hệ số nợ/vốn chủ sở hữu từ 3 lần trở lên.

2.3.1.2 Nguyên nhân thuộc về môi trường pháp lý:

- ***Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật:*** Môi trường pháp lý của Việt Nam chưa đồng bộ, chưa ổn định, nhiều khi còn chông chéo, bất cập nên đã ảnh hưởng đến hoạt động tín dụng của ngân hàng. Hành lang pháp lý cho các ngành nghề kinh doanh trong đó có NH còn chưa thống nhất, xuyên suốt. Trong điều kiện pháp luật vừa thiếu, vừa không đồng bộ, quy định không rõ ràng, công tác phổ biến còn nhiều bất cập, do vậy mỗi người hiểu và vận dụng một cách khác nhau dẫn đến nhiều khó khăn trong thực hiện.
- ***Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát của NHNN:*** Mặc dù, hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng bước đầu đã có những chuyển biến tích cực về nội dung giám sát; theo đó, nội dung giám sát đã được mở rộng theo hướng tiếp cận dần với phương pháp giám sát dựa trên rủi ro thay vì chỉ thanh tra và kiểm tra tính tuân thủ của các NHTM đối với các quy định pháp lý về hoạt động ngân hàng như trước đây. Tuy nhiên, với yêu cầu trong giám sát hoạt động của NHTM ngày nay không chỉ dừng lại ở giám sát và đánh giá các loại rủi ro ngân hàng đang đối mặt, mà phải giám sát và đánh giá được khả năng quản trị rủi ro của ngân hàng đó thì nội dung giám sát của Thanh tra NHNN hiện tại vẫn chưa đầy đủ. Hoạt động của Thanh tra NHNN hiện tại với nội dung giám sát trong hoạt động giám sát từ xa và hoạt động thanh tra tại chỗ đã được quy định rõ ràng trong các Quyết định số 398/1999/QĐ- NHNN về hoạt động giám sát từ xa, Quyết định số 06/2008/QĐ-NHNN về xếp loại NHTM cổ phần, Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, ... đã phần nào đáp ứng được yêu cầu về bảo đảm an toàn cho hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, nội dung giám sát trong các quyết định này vẫn chưa đề cập đến hoạt động quản trị rủi ro trong nội bộ các ngân hàng cũng như việc đánh giá chiến lược quản trị rủi ro của các ngân hàng. Ngoài ra, nội dung giám sát của NHNN hiện nay cũng chưa toàn diện do các nội dung giám sát chưa được tổng hợp và đánh giá tổng thể đối với toàn hệ thống ngân hàng.

Hoạt động giám sát của NHNN đối với NHTM có thể thấy là chưa có tác dụng định hướng cho các NHTM trong việc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro trong ngân hàng. Hiện nay, hệ thống báo cáo giám sát của NHNN vẫn chưa có báo cáo giám sát vĩ mô và báo cáo cảnh báo sớm. Thêm vào đó, báo cáo đánh giá xếp hạng của NHNN vẫn chỉ đơn thuần dựa trên kết quả thanh tra tại chỗ mà chưa có sự theo dõi liên tục. Kết quả xếp hạng từng cấu phần cũng như xếp hạng tổng thể vẫn chưa được thể hiện rõ ràng trong báo cáo thanh tra. Điều này cho thấy, hệ thống báo cáo giám sát của NHNN chưa đầy đủ và chưa có tính thuyết phục nên các NHTM vẫn chỉ coi hoạt động giám sát của NHNN với tính chất là các hoạt động thanh tra, kiểm tra. Do vậy, NHTM thường có tâm lý đối phó với các yêu cầu của bộ phận thanh tra của NHNN, thiếu sự hợp tác trong quá trình giám sát, thanh tra và chấp hành sau thanh tra. Các NHTM chưa tin tưởng vào chất lượng và độ chính xác của hoạt động giám sát của NHNN, do đó, NHTM chưa coi trọng các kết quả giám sát và kết luận thanh tra do NHNN đưa ra. Chính vì vậy, các kết quả của hoạt động giám sát của NHNN chưa được các NHTM coi là căn cứ để họ tự đánh giá lại hoạt động của ngân hàng và điều chỉnh các hoạt động quản trị rủi ro trong ngân hàng.

- ***Chất lượng thông tin và minh bạch thị trường còn nhiều hạn chế:*** Các thông tin về kinh tế vĩ mô và vi mô rất quan trọng cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng, tuy nhiên, có thể nói thông tin và chất lượng thông tin ở Việt Nam còn nhiều bất cập. Trong thời gian gần đây, vấn đề công bố thông tin đã được cải thiện đáng kể trên các phương tiện thông tin đại chúng, tuy nhiên các thông tin được công bố tính cập nhật còn chưa cao, thường chậm trễ hơn so với diễn biến thực tế của thị trường trong và ngoài nước. Hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin giữa NHNN và các NHTM còn chưa tương thích.

Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu. Phương pháp đo lường rủi ro tín dụng cần phải trên dữ liệu của khách hàng ít nhất trong vòng 5 năm trước để thông qua đó phân tích, nhận định, đánh giá xếp hạng từ đó đưa ra các phán quyết về giới hạn tín dụng cho các khách hàng của mình một cách đúng đắn, an toàn hiệu quả.

Thiếu các tổ chức xếp hạng tín nhiệm chuyên nghiệp. Theo quy định của Hiệp ước Basel, để xác định được hệ số rủi ro khi tính toán tài sản điều chỉnh theo rủi ro, cần phải sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm đáng tin cậy của tổ chức xếp hạng độc lập hoặc xếp hạng tín nhiệm nội bộ. Hiện nay, có các tổ chức XHTN như: CIC, CRC, VietnamCredit,... Tuy nhiên, các ấn phẩm của các đơn vị này còn có sự sai khác quá lớn về kết quả xếp hạng, các thông tin cung cấp còn giản đơn, chưa đưa ra được các đánh giá cụ thể về mức độ tín nhiệm, khả năng thanh toán nợ và khả năng triển vọng của khách hàng. Các phương pháp và mô hình XHTN phù hợp tiêu chuẩn quốc tế chưa được sử dụng phổ biến ở Việt Nam.

2.3.2 Nhóm nguyên nhân chủ quan:

2.3.2.1 Nguyên nhân từ phía ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Các nguyên nhân dẫn đến RRTD tại Vietinbank trong thời gian qua là do còn tồn tại những mặt hạn chế trong chính sách tín dụng và những hạn chế trong việc thực hiện chính sách tín dụng. Cụ thể như sau:

❖ Những hạn chế trong chính sách tín dụng:

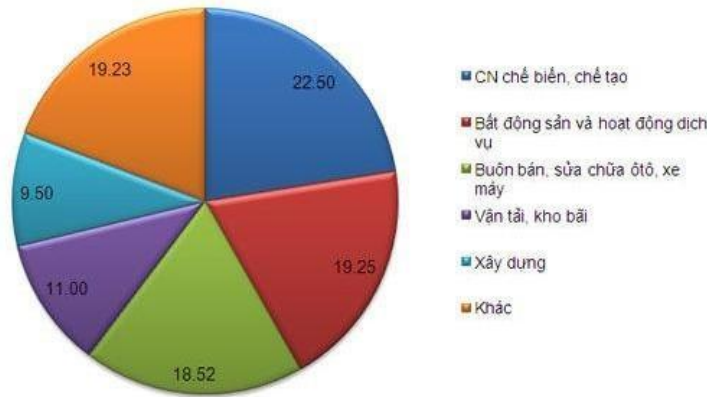
Mặt dù nỗ lực trong công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ quốc tế, tuy nhiên, xét về hiệu quả, Vietinbank chỉ mới bước đầu đạt được ở mức mô phỏng chứ vẫn chưa thực sự đạt được theo đúng thực chất các thông lệ quốc tế yêu cầu. Cụ thể:

- Chưa có cam kết mạnh mẽ và rõ ràng từ ban lãnh đạo cấp cao nhất. Thể hiện ở chỗ: Quản lý rủi ro chưa phải là nội dung cốt lõi trong đối thoại giữa các CEO và các bộ phận kinh doanh, cũng như chưa thật sự nhấn mạnh đến quản lý rủi ro khi tiếp xúc với nhân viên. Mục tiêu tăng trưởng tín dụng và lợi nhuận vẫn được đặt lên hàng đầu. Cơ cấu nhân sự cho bộ phận quản lý rủi ro chưa phù hợp. Đặc biệt là ở các chi nhánh, chức năng của bộ phận quản lý rủi ro không được xem trọng, mà chỉ mang tính hình thức, được đặt ra cho có theo yêu cầu của mô hình hoạt động.
- Chưa có quan điểm nhất quán về những khả năng lựa chọn giữa rủi ro và thu nhập trong phạm vi danh mục đầu tư từ ban lãnh đạo cấp cao. Chính sách rủi ro chưa được xác định một cách rõ ràng trong chính sách tín dụng, chưa thể hiện rõ

được loại rủi ro nào được mong muốn và loại rủi ro nào cần tránh. Một tập hợp rõ ràng các khả năng lựa chọn giữa rủi ro và lợi nhuận được phân tích kỹ để ra quyết định. Điều này là hết sức quan trọng, bởi vì, một chiến lược rủi ro chung được truyền đạt đến từng chi nhánh sẽ kết hợp với chiến lược của từng chi nhánh, do vậy sự rõ ràng trong chính sách giúp định hướng tốt cho người đứng đầu chi nhánh trong việc đưa ra quyết định lựa chọn giữa rủi ro và lợi nhuận, tránh những vấn đề làm cho các chiến lược từ cấp dưới đưa lên lại dẫn đến tình trạng rủi ro không như mong muốn.

- Công tác quản lý rủi ro danh mục chưa thực sự hiệu quả: Mặc dù đã có sự đa dạng hoá trong danh mục tín dụng, xác định thị trường mục tiêu. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, cần có sự nghiên cứu, cập nhật kịp thời những biến động trong nền kinh tế để có sự điều chỉnh tỷ trọng cho vay giữa các ngành kinh tế, giữa các khoản mục trong danh mục tín dụng cho phù hợp. Điều này Vietinbank thực hiện chưa thực sự tốt, thể hiện cụ thể: Theo công bố của Thống đốc Nguyễn Văn Bình, phân tích cơ cấu nợ xấu theo các nhóm tổ chức tín dụng và theo ngành kinh tế thì tính đến tháng 6/2012, nợ xấu tập trung chủ yếu vào 6 ngành chính đó là: Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 4,33% dư nợ của ngành và 22,5% tổng nợ xấu của toàn hệ thống. Kế đến là kinh doanh bất động sản và hoạt động dịch vụ với 7,83% ngành và 19,25% toàn hệ thống; thương mại, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ là 4,16% và 18,52%; vận tải, kho bãi là 11,61% và 11%. Cuối cùng, nợ xấu của xây dựng chiếm 4,81% dư nợ ngành và 9,5% tổng dư nợ xấu của toàn hệ thống. Trong khi đó, tỷ trọng cho vay của các ngành này chiếm đến 61% tổng dư nợ vay của Vietinbank trong năm 2011. Đặc biệt là lĩnh vực xây dựng và tư vấn kinh doanh bất động sản, lĩnh vực này đã gặp nhiều khó khăn từ những năm trước đó, và đến hiện tại càng khó khăn hơn. Trong khi đó, tỷ trọng cho vay ngành xây dựng và kinh doanh bất động sản của Vietinbank lại có xu hướng tăng qua các năm (chiếm tỷ trọng 11.66% tổng dư nợ năm 2010 và tăng lên gần 14% tổng dư nợ năm 2011).

Hình 2.12: cơ cấu tỷ trọng nợ xấu của một số ngành (đơn vị: %)



Nguồn: Ngân hàng nhà nước



Nguồn: báo cáo thường niên Vietinbank năm 2011

- Hiện tại, Vietinbank chỉ mới áp dụng các phương pháp đo lường rủi ro tín dụng của từng khoản vay riêng lẻ hay nói cách khác là tập trung đo lường một khía cạnh của rủi ro tín dụng là rủi ro giao dịch như phương pháp chuyên gia, phương pháp cho điểm, phương pháp xếp hạng chứ chưa có một phương pháp hay mô hình đo lường rủi ro tín dụng dưới góc độ danh mục cho vay. Trong khi đó, quản trị rủi ro danh mục cần có cái nhìn lợi nhuận và rủi ro ở góc độ toàn danh mục chứ không phải từng khoản tín dụng riêng lẻ. Có thể trong danh mục có những khoản cho vay rủi ro cao nhưng cũng có những khoản cho vay rủi ro thấp. Điều quan trọng ở đây là mức sinh lời của danh mục có đủ bù đắp rủi ro và đạt được mức lợi nhuận mong

muốn hay không. Chính vì thế rất cần một mô hình đo lường rủi ro của tổng thể danh mục cho vay.

- Các dữ liệu nội bộ và hệ thống thông tin của ngân hàng hiện tại không đủ để quản lý và theo dõi chất lượng danh mục khoản vay. Nguyên nhân là do các bộ phận trong mô hình quản lý rủi ro tín dụng hoạt động chưa thực sự hiệu quả, đúng chức năng. Các thông tin từ nội bộ chưa được cập nhật thường xuyên và xử lý hiệu quả. Chưa tận dụng được lợi thế về quy mô để thu thập thông tin, hỗ trợ cho công tác quản lý tín dụng. Cụ thể là chưa có sự tổng hợp, phân tích thông tin từng ngành cho vay trong toàn hệ thống để có được những dữ liệu quan trọng hỗ trợ cho công tác thẩm định khách hàng cho vay, như chỉ số bình quân ngành, hay những đặc thù hoạt động ngành mà hiện nay những thông tin này vẫn chưa được tổng cục thống kê nhà nước xử lý, cung cấp.

- Về công tác phân loại nợ: Hiện nay Vietinbank chỉ mới phân loại nợ theo điều 6 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, là phân loại nợ dựa vào số ngày quá hạn và số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng chứ chưa tiến hành phân loại nợ dựa vào hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Điều này làm cho việc xác định về khả năng hoàn trả nợ vay của khách hàng chưa được chính xác, dẫn đến việc trích lập nguồn dự phòng không tương ứng với rủi ro mà thực tế ngân hàng có thể gánh chịu.

- Trích lập dự phòng rủi ro: Hiện nay, Vietinbank vẫn chưa sử dụng mô hình dựa trên hệ thống dữ liệu nội bộ để xác định khả năng tổn thất tín dụng, việc trích lập dự phòng hiện nay của Vietinbank cũng chỉ dựa theo quy định tại điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro ở mức 0%, 5%, 20%, 50%, 100% tương ứng với các nhóm nợ từ 1 đến 5 và tỷ lệ dự phòng chung 0,75% tổng dư nợ. Việc phân loại nợ chỉ dựa vào số ngày quá hạn và số lần điều chỉnh kỳ hạn nợ chưa phản ánh hết rủi ro của khoản vay, bởi vì tổn thất ước tính của từng khoản vay là khác nhau, thậm chí các khoản vay trong cùng một nhóm nợ cũng có tổn thất ước tính không giống nhau. Do vậy, việc trích lập dự phòng theo phương pháp trên của Vietinbank không tương ứng với rủi ro thực tế mà ngân hàng có thể gánh chịu.

- Chưa quan tâm đến sự hỗ trợ của các chuyên gia trong công tác quản lý, quản trị.
- Về đào tạo nguồn nhân lực: chưa xác định những nhu cầu đào tạo chính, hướng tới chất lượng tín dụng tốt hơn. Các lớp đào tạo cán bộ thường chủ yếu là tập huấn về phương thức thực hiện, triển khai các sản phẩm hơn là đào tạo về kỹ năng thẩm định chuyên sâu, phân tích tài chính, nhận biết khách hàng.

❖ **Hạn chế trong thực hiện chính sách:**

- **Chợa tuân thủ quy trình cho vay:**

+ **Thẩm định hồ sơ vay:** Chất lượng thẩm định tín dụng nhìn chung không cao, tờ trình có nội dung sơ sài, chưa có những đánh giá chung về môi trường kinh doanh (phân tích PESTEL), phân tích ngành, phân đoạn thị trường, khách hàng/ngành kinh doanh, mục tiêu/ các sản phẩm để hạn chế rủi ro, chưa tính toán đầy đủ các chỉ tiêu tài chính để phân tích; căn cứ thẩm định là các BCTC chưa được kiểm toán, chưa có xác nhận của cơ quan thuế, thiếu cơ sở xác định giá trị VCSH tham gia vào PA,DA. Định kỳ hạn nợ chưa phù hợp. Định giá tài sản không đúng theo quy định, định giá cao hơn giá trị thực của tài sản đảm bảo, nhận tài sản đảm bảo ngoài khu vực địa bàn cho vay.

Đặc biệt là trong công tác thẩm định, giám sát thực hiện đối với những dự án có quy mô lớn, những dự án này có tính đặc thù ngành cao, vượt khỏi khả năng thẩm định của cán bộ ngân hàng, nhưng ngân hàng không nhờ đến các chuyên gia thẩm định, tư vấn để đưa ra những quyết định tín dụng đúng đắn.

Do áp lực giải quyết các khoản vay mới nên trong quá trình thẩm định xét duyệt hồ sơ, các thông tin trong hồ sơ tín dụng chưa được cán bộ liên hệ đầy đủ tới việc rà soát danh mục và quy trình quản lý danh mục. Việc thẩm định xác định nguồn trả nợ thiếu căn cứ/căn cứ chưa đủ tính pháp lý, không coi trọng và nghe khách hàng cam kết, hứa trả chung chung và chờ đợi sự tự nguyện trả của khách hàng nên kết quả thu rất hồi nợ rất thấp.

Vai trò của bộ phận thẩm định độc lập chưa được coi trọng. Do vậy, việc sắp xếp nhân sự tại bộ phận này chưa phù hợp, cán bộ không đủ trình độ để thực hiện đúng

chức năng, nhiệm vụ, hoặc việc thực hiện cũng chỉ là hình thức, chưa có giá trị cảnh báo, ngăn ngừa rủi ro.

+ **Kiểm tra, giám sát sử dụng vốn vay:** việc giám sát khoản vay sau giải ngân thường xuyên, liên tục để xác định những rủi ro/ bất thường sớm là chưa được thực hiện tốt, dẫn đến nhiều trường hợp không phát hiện kịp thời khách hàng sử dụng vốn sai mục đích. Biên bản kiểm tra mang tính chất hình thức, đối phó. Chưa có sự kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng thường xuyên để có thể sớm phát hiện những dấu hiệu suy yếu trong kinh doanh, từ đó có biện pháp thu hồi nợ kịp thời.

+ **Xử lý khoản vay, thực hiện phân loại nợ trên chương trình:** Chưa có sự khớp đúng giữa hồ sơ giấy và hồ sơ máy. Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo quy định phải phân loại từ nhóm 2 trở lên nhưng một số Chi nhánh phân loại vào nhóm 1 không phù hợp với hồ sơ giấy. Cá biệt tại một số Chi nhánh, Trưởng phòng KH tự ý cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc, lãi trên hệ thống Incas không căn cứ vào hồ sơ giấy và không thực hiện chuyển nhóm nợ có mức độ rủi ro tương ứng theo quy định. Đối với các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ và /hoặc đã quá hạn, sau khi trả đầy đủ, đúng hạn theo lịch trả nợ đã cam kết trả hết số tiền đã quá hạn thì các khoản nợ này tiếp tục phải chuyển nhóm nợ đã phân loại hết thời gian thử thách theo quy định, tuy nhiên nhiều Chi nhánh đã chuyển ngay các khoản nợ này về nhóm 1. Điều này làm cho tình hình dư nợ tại ngân hàng chưa được phản ánh một cách chính xác, làm chậm trễ trong việc đề ra những biện pháp xử lý kịp thời đối với những khoản nợ có vấn đề.

Nguyên nhân của việc chưa tuân thủ quy trình cho vay, ngoài rủi ro về đạo đức của Cán bộ tín dụng, phải kể đến nguyên nhân do năng lực của cán bộ tín dụng còn hạn chế. Với sự ra đời hàng loạt của các NH cổ phần, dẫn đến nhu cầu về nguồn nhân lực ngày càng gia tăng, sự cạnh tranh nguồn nhân lực có chất lượng giữa các NH ngày càng ngày càng gay gắt. Để mở rộng mạng lưới hoạt động phục vụ cho tốc độ tăng trưởng nhanh, VIETINBANK cũng đã có chính sách thu hút lao động. Tuy nhiên, việc tuyển dụng lao động đa phần là từ nguồn cán bộ mới ra trường nên chưa

đủ kinh nghiệm để thực hiện việc thẩm định cho vay, chưa nhận thức được đầy đủ về yêu cầu và tính phức tạp của công tác tín dụng trong môi trường mới. Họ chưa đáp ứng được những đòi hỏi của cơ chế thị trường, cũng như khả năng và trình độ đánh giá đúng hiệu quả và mức độ rủi ro của phương án, dự án còn yếu kém. Không nhận biết được những dấu hiệu rủi ro đôi khi xuất hiện ngay từ giai đoạn tiếp xúc khách hàng. Bên cạnh đó, do khối lượng công việc ngày càng quá tải dẫn đến tình trạng không kiểm soát được toàn diện và đầy đủ tình hình khách hàng mà mình đang phụ trách.

- **Thiếu sâu sát trong kiểm tra, kiểm soát nội bộ:** Hoạt động kiểm soát nội bộ của VIETINBANK trong thời gian qua chưa theo kịp với tốc độ tăng trưởng tín dụng. Công tác này chưa thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình mà chỉ mang nặng tính hình thức. Các báo cáo kiểm soát nội bộ thường chỉ là tổng hợp, thống kê các số liệu từ báo cáo của bộ phận tín dụng nên chưa thể hiện được tính độc lập, kiểm tra và cảnh báo của mình. Nguyên nhân là do lãnh đạo Vietinbank chưa thực sự chú trọng đến công tác này nên việc bố trí nhận sự chưa phù hợp, năng lực, trình độ của cán bộ kiểm tra kiểm soát nội bộ còn hạn chế. Đồng thời, các chỉ đạo về kiểm tra, kiểm soát của ban lãnh đạo chưa thật sự sâu sát theo yêu cầu quản trị rủi ro.

2.3.2.2 Nguyên nhân từ phía khách hàng vay:

Những nguyên nhân gây rủi ro tín dụng từ phía khách hàng vay gồm có: khách hàng sử dụng vốn sai mục đích như sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn để đầu tư trung dài hạn, hoặc lên phương án vay đầu tư cho dự án này nhưng thực chất lại đầu tư vào dự án khác nhiều rủi ro, kém hiệu quả...Khách hàng không có thiện chí trả nợ, cố tình lừa đảo. Năng lực quản lý kinh doanh của khách hàng kém...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Thông qua nghiên cứu tình hình hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng của Ngân hàng Vietinbank giai đoạn 2009-2011 cho thấy, mặc dù trong thời gian qua, Vietinbank đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản trị rủi ro tín dụng theo thông lệ NH quốc tế, phấn đấu trở thành Ngân hàng hiện đại hàng đầu trong nước

và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, hoạt động quản trị rủi ro tín dụng Vietinbank vẫn còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Dư nợ quá hạn và nợ xấu có chiều hướng gia tăng. Vì vậy, hoàn thiện, nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank vẫn là nhu cầu bức thiết trong chiến lược phát triển toàn diện và bền vững của Vietinbank.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

3.1. Định hướng chiến lược tổng thể của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam giai đoạn 2012-2015:

3.1.1. Mục tiêu chung:

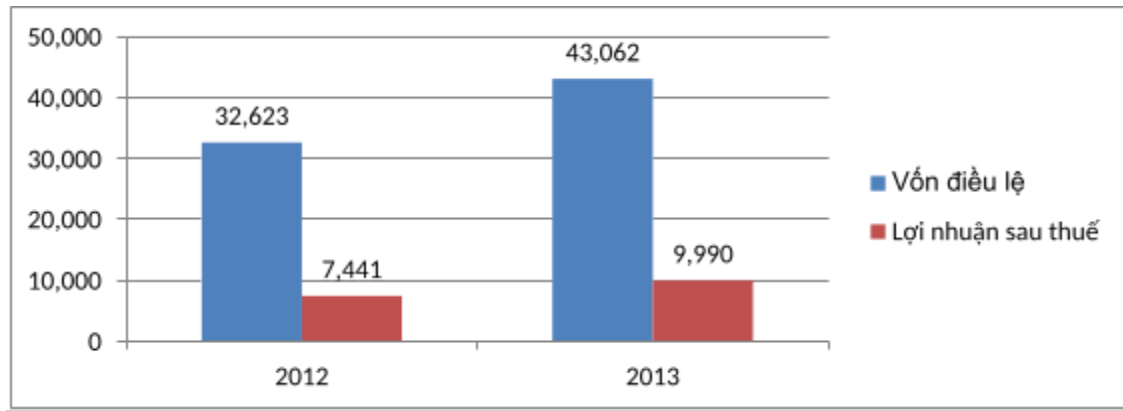
Mục tiêu chung của toàn hệ thống VietinBank là xây dựng Ngân hàng Vietinbank trở thành tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế, xếp hạng tiên tiến trong khu vực; đáp ứng toàn diện nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tài chính, hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng trong nước và quốc tế; Quản lý có hiệu quả và phát triển bền vững.

Chiến lược thực hiện là đẩy mạnh tăng trưởng nguồn vốn cũng như cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng tăng cường nguồn trung dài hạn, ổn định, lãi suất thả nổi nhằm hạn chế rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản.

VietinBank tiếp tục đẩy nhanh lộ trình tăng vốn tự có nhằm đảm bảo các hệ số an toàn theo đúng quy định, phù hợp với tốc độ tăng trưởng của Ngân hàng. Thương thảo với đối tác chiến lược nước ngoài trong năm 2012 cũng như đẩy mạnh tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu, thưởng cổ phiếu.

Bên cạnh đẩy mạnh tiềm lực tài chính, VietinBank sẽ tăng cường hợp tác kỹ thuật từ cổ đông chiến lược để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, phát triển danh mục sản phẩm và dịch vụ, công nghệ, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đào tạo cán bộ...nhằm thực hiện thành công chiến lược phát triển VietinBank trở thành ngân hàng hiện đại trong khu vực vào năm 2015.

Hình 3.1: Kế hoạch vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế của Vietinbank năm 2012, 2013
(Đơn vị: tỷ đồng)



Nguồn: bản cáo bạch năm 2011 của Vietinbank

❖ Căn cứ để đạt kế hoạch cổ tức, lợi nhuận trên

Trong các năm qua, VietinBank luôn đạt mức tăng trưởng cả về quy mô nguồn vốn cũng như các chỉ tiêu hoạt động, cụ thể:

- Nguồn vốn luôn tăng trưởng qua các năm. Giai đoạn 2007-2009 mức tăng trưởng nguồn vốn bình quân là 25.6%, năm 2011 tổng nguồn vốn huy động tăng 24%, vốn điều lệ tăng 33,33%.
- Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế giai đoạn 2007-2010 đạt trên 60%, tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế đạt khoảng 63,15%. Lợi nhuận trước thuế của VietinBank năm 2011 tăng 81% so với năm 2010 và vượt 65% kế hoạch ĐHCĐ giao.
- Các chỉ tiêu tài chính cũng ngày càng được cải thiện, tỷ lệ an toàn vốn Car tăng từ 5,18% năm 2006 lên 11,62% năm 2007 và đạt 12,02% năm 2008, năm 2009 là 8,46%, năm 2010 là 8,02% và đến 31/12/2011 là 10,57%.
- Tỷ lệ nợ xấu duy trì ở mức thấp, trung bình 1,18% trong giai đoạn 2006-2008. Năm 2009, 2010 tỷ lệ nợ xấu là 0.6%. Năm 2011 tỷ lệ nợ xấu là 0,75%.

Với tiềm năng của ngành ngân hàng còn lớn, VietinBank có nhiều cơ hội để phát triển và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng trong cả mảng dịch vụ truyền thống và các mảng dịch vụ mới.

3.1.2. Mục tiêu về hoạt động tín dụng:

Xem tín dụng là hoạt động kinh doanh chủ lực, cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường;

Điều chỉnh cơ cấu tín dụng hợp lý, phù hợp với thế mạnh của VietinBank: thường xuyên phân tích đánh giá khách hàng có nhu cầu vay vốn trên địa bàn, chủ động tìm kiếm phương án, dự án, các khách hàng tốt. Một mặt quan tâm đến phát triển cho vay tiêu dùng, các sản phẩm cho vay đối với khách hàng cá nhân, mặt khác đẩy mạnh cho vay đối với các chương trình tín dụng mục tiêu của Vietinbank bao gồm: cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ đảm bảo đúng mục đích, an toàn, hiệu quả, đạt mục tiêu đã đề ra. Tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng, bảo đảm nợ xấu dưới 3%;

Đa dạng hóa các hoạt động đầu tư tín dụng trên thị trường tài chính, giữ vai trò định hướng trong thị trường, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và quản lý thanh khoản của ngân hàng.

Tập trung nâng cao năng lực quản trị điều hành, siết chặt kỷ cương tín dụng, chú trọng công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh. Triển khai thành công công tác chuyển đổi mô hình cấp tín dụng với định hướng quản trị rủi ro tập trung theo thông lệ tốt nhất.

3.2 Giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam:

Như đã nghiên cứu và phân tích ở chương II, trong thời gian qua Vietinbank đã nỗ lực trong công tác quản trị rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, trong hoạt động quản trị rủi ro tín dụng vẫn còn nhiều mặt hạn chế. Do vậy, Vietinbank cần thiết phải tập trung hơn nữa trong việc nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng, định hướng theo thông lệ tốt nhất. Việc thiết kế mô hình tổ chức quản lý rủi ro tín dụng theo mô hình tốt nhất phải đảm bảo tuân thủ theo các nguyên tắc:

- Có sự cam kết mạnh mẽ và rõ ràng từ ban lãnh đạo cấp cao nhất: ban lãnh đạo cấp cao cần thiết phải tham gia vào quy trình quản lý rủi ro tín dụng. Quản lý rủi ro phải là nội dung cốt lõi trong đối thoại giữa CEO và các bộ phận kinh doanh. Các

quan chức điều hành tham gia tích cực vào các cuộc họp về quản lý rủi ro. Khi tiếp xúc với nhân viên, luôn nhấn mạnh đến quản lý rủi ro. Các vị trí quan trọng được trao cho những tài năng hạng nhất, có uy tín cao trong nội bộ tổ chức. Đảm nhiệm công việc Quản lý Rủi ro là một bước thăng tiến trong sự nghiệp và được tích hợp vào các quy trình phát triển tài năng. Bổ sung các nguồn lực đầy đủ cho công tác quản lý rủi ro.

- Có sự giám sát từ Trụ sở chính đối với công tác quản lý rủi ro trong toàn hệ thống ngân hàng: chức năng quản lý rủi ro từ trụ sở chính được xác định rõ ràng sẽ duy trì thẩm quyền chung đối với việc hoạch định chính sách (như mức rủi ro tối đa, các quy trình vận hành, các chuẩn mực đo lường), sau khi được CEO và HĐQT phê duyệt tạo cơ sở cho việc phê duyệt các chính sách ở cấp chi nhánh về rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro vận hành. Hình thành nên một cách nhìn nhận tổng quát cho toàn hệ thống về rủi ro. Xây dựng và duy trì các mối quan hệ công tác với cấp chi nhánh để hỗ trợ chi nhánh phát triển năng lực quản lý rủi ro của mình.

- Quan điểm về quản lý rủi ro của Ban lãnh đạo cấp cao phải minh bạch, rõ ràng: Ban lãnh đạo cấp cao phải nắm chắc về tất cả các loại hình rủi ro trong nội bộ tổ chức và có quan điểm nhất quán về những khả năng lựa chọn giữa rủi ro và thu nhập trong phạm vi danh mục đầu tư. Cần có các quy trình rõ ràng để xác định và phân tích những rủi ro liên quan đến các hoạt động hay giao dịch mới.

- Có sự phân định trách nhiệm: Cần có sự phân chia rõ ràng giữa một bên là lập chính sách, giám sát và kiểm tra thực hiện chính sách và một bên kia là tổ chức rủi ro và thực hiện quản lý rủi ro. Ví dụ như: Chức năng quyết định về chính sách tín dụng tách khỏi chức năng quản lý danh mục. Các cán bộ quản lý rủi ro không đồng thời kiêm nhiệm thêm trách nhiệm khác.

- Trách nhiệm được xác định rõ ràng: Cần xác định rõ trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và kiểm soát rủi ro. Cần có một bảng trách nhiệm bao quát tất cả các loại rủi ro, hoặc các bản mô tả công việc cho mọi vị trí chủ chốt cũng phải được xây dựng cụ thể và dễ dàng xem được.

- Chính sách rủi ro phải được Ban lãnh đạo cấp cao nhất xác định rõ ràng: Ban lãnh đạo cấp cao nhất cần phổ biến rõ ràng về chính sách rủi ro chung, bao gồm: những loại rủi ro mà Ngân hàng có đủ khả năng giải quyết tốt nhất. Mức độ rủi ro mong muốn so với các mục tiêu tăng trưởng về vốn/ lợi nhuận. Hệ thống các lựa chọn có thể chấp nhận được giữa rủi ro và lợi nhuận. Chính sách rủi ro chung được chuyển xuống các chi nhánh và tổng hợp trong các quy trình phân bổ vốn và xác định hạn mức.
- Các chi nhánh cấp dưới chính thức tham gia và coi công tác quản lý rủi ro như một công việc của mình: Quản lý rủi ro được chính thức đưa vào cùng với quy trình phát triển chiến lược. Ví dụ như định nghĩa về quản lý rủi ro, những nội dung cần chú ý trong kế hoạch kinh doanh.

3.2.1. Xây dựng và hoàn thiện chính sách tín dụng:

- ***Xây dựng chính sách khách hàng:*** Đây là việc nên làm đầu tiên trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt giữa các NH như hiện nay. Xây dựng chính sách khách hàng, phân nhóm KH hợp lý để có những ưu đãi phù hợp nhằm giữ chân KH cũ, thu hút KH mới theo hướng đa dạng hóa KH, phân tán rủi ro. Những biện pháp cụ thể là:
 - + Phân loại KH dựa vào các tiêu chí cả về quá khứ, hiện tại lẫn dự kiến trong tương lai như tiền gửi thanh toán, chất lượng tín dụng, thu nhập mang lại cho NH,... để áp dụng giá vốn phù hợp trong cho vay và huy động, ưu tiên khi giao dịch và các chính sách khác phù hợp với các nhóm KH đã được phân loại.
 - + Yếu tố tâm lý của KH/phong tục tập quán cũng nên được quan tâm một cách đặc biệt và có hệ thống theo dõi tập trung trên toàn hệ thống. Thu thập thông tin từ những nhân viên/bộ phận trực tiếp tiếp xúc với KH để có chính sách chăm sóc phù hợp với từng nhóm đối tượng KH. Thường xuyên trao đổi, tham khảo và thăm dò ý kiến KH để tạo mối quan hệ tốt đẹp và có những góp ý hữu ích từ KH.
 - + Xây dựng chính sách giá khép kín, đồng bộ các sản phẩm, dịch vụ của Vietinbank. Một mặt để bán chéo sản phẩm, mặt khác để giữ chân KH, hạn chế tình trạng KH sử dụng dịch vụ của NH khác và có sự so sánh.

- ***Thiết lập một danh mục cho vay hợp lý:*** Phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của từng vùng, từng khu vực, từng đối tượng KH cụ thể trong từng thời kỳ, đồng thời phải phù hợp với định hướng chính sách của Chính phủ và của NHNN. Danh mục tín dụng phải đảm bảo các yếu tố: Đa dạng hóa được ngành nghề, KH vay, yếu tố địa lý và cả loại hình cho vay; Phù hợp tình hình kinh tế vĩ mô và điều kiện, xu hướng phát triển của thị trường hoạt động; Phù hợp quy mô, năng lực và khả năng kiểm soát rủi ro của bản thân NH; Phù hợp định hướng phát triển và lợi thế so sánh của NH. Để giải quyết vấn đề này, Vietinbank cần thực hiện các biện pháp cụ thể:

+ Tập trung vào nhóm KH kinh doanh các mặt hàng được NN khuyến khích như: cho vay nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp vừa và nhỏ đảm bảo đúng mục đích, an toàn, hiệu quả, đạt mục tiêu đã đề ra.

+ Ưu tiên cho vay các doanh nghiệp có trụ sở chính tại địa bàn hoạt động/gân chi nhánh của Vietinbank để tiện cho việc nắm bắt thông tin KH, tái thẩm định KH. Tuy Vietinbank đã được hạch toán nổi mạng trực tuyến, nhưng cần phải phân bổ, điều chuyển KH vay hợp lý giữa các chi nhánh. Tránh tình trạng tranh giành KH trong cùng hệ thống, thứ nhất làm mất đi hình ảnh của Vietinbank, thứ hai gây rủi ro khi không theo sát được KH vay.

+ Cụ thể hóa tiêu chí phân nhóm khách hàng nhằm tuyển chọn các KH thực sự tốt, có uy tín trả nợ để cho vay, tránh tình trạng cấp tín dụng chạy theo chỉ tiêu.

+ Tăng cường vai trò quản trị nhân sự rủi ro, nghiêm khắc với tiêu cực tín dụng, gây rủi ro cho NH khi cho vay. Tiêu chuẩn hóa cán bộ tín dụng cả về trình độ chuyên môn lẫn đạo đức nghề nghiệp.

Danh mục tín dụng phải được theo dõi và xử lý những biến động một cách thường xuyên, liên tục nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh. Bởi, một danh mục cho vay được đánh giá là an toàn thì cũng không thể duy trì cố định mà luôn luôn biến đổi theo thời gian. Hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng diễn ra liên tục, những khoản vay mới được hình thành và những khoản vay cũ đáo hạn. Do đó, nhà quản trị không thể xem xét danh mục cho vay trong trạng thái tĩnh mà phải đặt trong trạng thái động dưới tác động của những biến đổi của môi trường kinh doanh.

Ngoài ra, việc quản trị danh mục cũng nhằm phát hiện và ước lượng những rủi ro mà danh mục cho vay gặp phải, qua đó đưa ra hướng xử lý nhằm đảm bảo an toàn cho danh mục cho vay.

Việc tăng trưởng và đa dạng hóa danh mục vốn vay sẽ làm tăng mức độ phức tạp danh mục, quản lý danh mục, vì vậy cần thiết phải nhờ đến sự hỗ trợ của các chuyên gia để giúp cho việc quản lý các mối quan hệ và quyết định danh mục.

- **Chính sách lãi suất:** Trong môi trường cạnh tranh hiện nay, khi lãi suất được kiểm soát bởi NHNN và có thỏa thuận, nên xây dựng chính sách lãi suất dựa vào uy tín trả nợ của KH, tính khả thi của phương án kinh doanh. Trên cơ sở đó, có chính sách lãi suất ưu đãi linh hoạt cho những KH có uy tín trả nợ tốt, hoạt động kinh doanh hiệu quả, tài sản đảm bảo thích hợp, KH tiềm năng theo chính sách khách hàng cụ thể. Mở rộng hơn nữa thẩm quyền giảm lãi suất của Giám đốc khối/Hội đồng tín dụng để chi nhánh thuận tiện trong việc tiếp thị KH, tránh trường hợp bỏ sót những KH tốt, đồng thời có thể tổng kết, kiểm soát được lượng KH này nhanh chóng. Ngược lại, đối với những món vay nhỏ, khoản vay tín chấp thì áp dụng mức lãi suất cao để bù đắp được những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng, nhưng phải giới hạn ở một tỷ lệ có thể chấp nhận được, tránh những rủi ro không đáng có.

- **Sản phẩm tín dụng:** đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng lựa chọn, hệ thống sản phẩm tín dụng nên được liên kết một cách chặt chẽ, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của Vietinbank và mở rộng, đa dạng hóa KH, lĩnh vực đầu tư, mở rộng quy mô tín dụng và hạn chế rủi ro.

3.2.2 Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách tín dụng:

3.2.2.1 Quy trình cho vay:

Hiện tại, những quy định, quy trình cho vay tại Vietinbank được xây dựng khá hợp lý và chặt chẽ. Tuy nhiên cơ chế giám sát việc thực hiện đúng quy trình đã đề ra vẫn còn nhiều hạn chế. Để đạt hiệu quả cao hơn trong việc xét cấp tín dụng cho KH, cần phải thực hiện một số nội dung sau:

- **Giai đoạn tiếp nhận hồ sơ:** Cán bộ tín dụng thường xuyên là người tiên phong. Thông tin KH cung cấp có thể không đúng thực tế, việc thẩm định tính chính xác của những thông tin này phụ thuộc rất nhiều vào cán bộ tín dụng, đặc biệt là đối với những tiêu chí định tính, cần sự nhạy bén và óc phán đoán của người làm tín dụng. Cán bộ tín dụng nên khai thác tất cả các nguồn thông tin để tìm hiểu KH, ví dụ như các thông tin từ các chứng từ KH cung cấp, thông tin từ nội bộ NH, từ các cơ quan có liên quan (cơ quan thuế, CIC, ...), từ đối thủ cạnh tranh, ...

- **Giai đoạn thẩm định hồ sơ vay:** Thẩm định phương án, dự án vay vốn và khả năng trả nợ của KH phải đặt mục tiêu quản lý được rủi ro lên trên hết.

Quá trình thẩm định phương án, dự án khách hàng cần phải phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của khách hàng. Gồm: phân tích chung về tình hình kinh doanh (phân tích PESTEL: gồm các yếu tố chính trị, tình hình kinh tế, xã hội, công nghệ, yếu tố môi trường, cơ sở pháp lý), phân tích ngành, phân đoạn thị trường, khách hàng/ ngành kinh doanh mục tiêu/các sản phẩm. Bên cạnh đó, cần phân tích tình hình tài chính của khách hàng có lành mạnh, đủ khả năng tài trợ cho dự án được thực hiện. Ngoài ra, còn phải xem xét về năng lực quản lý của cấp lãnh đạo, nguồn nhân lực của khách hàng... Trên cơ sở đó xác định tính khả thi của phương án, dự án kinh doanh để có những đề xuất hợp lý nhằm hạn chế những rủi ro và giảm thiểu những thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cấp tín dụng.

Đối với những dự án lớn, có tính đặc thù ngành cao, ngân hàng cần thiết phải nhờ đến sự thẩm định của các chuyên gia để có quyết định tín dụng đúng đắn.

+ Thu thập đầy đủ chứng từ chứng minh nguồn thu nhập trả nợ của KH, nguồn trả nợ này phải chứng minh được bằng chứng từ và nhân viên thẩm định phải kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của những chứng từ này. Đối với những nguồn thu nhập bất thường, không nên tính vào thu nhập trả nợ. Còn những nguồn thu nhập ổn định nhưng không có chứng từ chứng minh thì chỉ nên tính ở một tỷ lệ hợp lý.

+ Chú ý thẩm định cả về tư cách của KH, tính hợp tác với NH và cả sự trung thực khi giao tiếp với nhân viên tín dụng.

+ Phát hiện kịp thời các trường hợp như vay hộ, sử dụng vốn vào các mục đích trái pháp luật, những khách hàng thuộc đối tượng hạn chế và cấm cho vay...

Tóm lại, tất cả thông tin trong hồ sơ tín dụng phải được liên hệ đầy đủ tới việc rà soát danh mục và quy trình quản lý danh mục.

- ***Nâng cao trình độ, tính độc lập trong công tác thẩm định của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng độc lập:*** Tại một số Chi Nhánh, bộ phận thẩm định rủi ro tín dụng độc lập vẫn chưa được xem trọng. Do vậy, việc bố trí cán bộ vẫn chưa được hợp lý. Bộ phận này còn quá phụ thuộc vào phòng khách hàng, chịu sự chi phối của phòng khách hàng và Ban giám đốc. Kết quả thẩm định độc lập chỉ mang tính hình thức, không có giá trị trong việc cảnh báo, hạn chế rủi ro. Vì vậy, cần thiết phải nâng cao tính độc lập, vai trò của bộ phận thẩm định rủi ro trong quá trình thẩm định, quản lý tín dụng.

- ***Thẩm định tài sản đảm bảo:*** Đối với đặc thù của tín dụng tại Việt Nam, trước mắt, tài sản đảm bảo vẫn là nguồn trả nợ chính thứ hai nên việc thẩm định kỹ tài sản đảm bảo sẽ giúp ích rất nhiều trong xử lý tài sản nếu KH không trả được nợ. Việc định giá tài sản nên có một bộ phận thẩm định chuyên nghiệp, riêng biệt thay vì nhân viên phân tích như hiện nay để tránh việc thẩm định không chính xác giá trị của tài sản cũng như tránh được các tiêu cực xảy ra do các mối quan hệ thân thiết với KH vay.

Việc định giá tài sản phải thường xuyên cập nhật theo giá thị trường, trường hợp có biến động lớn về giá phải nhanh chóng định giá lại và có biện pháp thu hồi bớt nợ hoặc yêu cầu KH bổ sung tài sản kịp thời, tránh gây tổn thất cho NH trong trường hợp khách hàng không trả được nợ, phải xử lý tài sản đảm bảo.

Ngoài ra, tránh nhận những tài sản đảm bảo nằm ngoài khu vực, địa bàn của ngân hàng cho vay. Vì sẽ khó theo dõi, giám sát tài sản, chi phí đi lại, xử lý tài sản trong trường hợp rủi ro phải xử lý tài sản cao.

- ***Giai đoạn phê duyệt hồ sơ vay:***

+ Minh bạch hóa và nâng cao vai trò, tính cần trọng trong phê duyệt của Hội đồng tín dụng/Ban tín dụng/Chuyên viên phê duyệt (cán bộ phê duyệt).

+ Cần thiết phải chuẩn hóa cán bộ phê duyệt, những vị trí cấp cao phải được bổ nhiệm bởi những tài năng hạng nhất, có uy tín trong tổ chức.

+ Đối với các hồ sơ lớn, độ phức tạp và rủi ro cao, cấp phê duyệt nên có thời gian nghiên cứu hồ sơ, cấp phê duyệt phải đưa ra các biện pháp hạn chế RRTD ngay từ đầu bằng cách đưa ra các điều kiện trước và sau khi giải ngân hợp lý, khả thi và hiệu quả.

Tránh trường hợp ra phúc đáp tín dụng mập mờ, gây khó hiểu hoặc hiểu nhầm cho nhân viên nghiệp vụ khi tác nghiệp.

- ***Giai đoạn kiểm tra sau cho vay:*** Nhận dạng ngay lập tức các tín dụng có vấn đề là then chốt cho chất lượng của danh mục khoản vay. Việc trì hoãn làm tăng các ảnh hưởng tiêu cực và tăng chi phí, dẫn đến những nguy cơ suy giảm về vốn và uy tín ngân hàng. Yêu cầu đặt ra là cán bộ tín dụng cần thiết liên tục theo dõi các dấu hiệu cảnh báo, thường xuyên thông tin, liên tục rà soát các cam kết vay vốn và tình hình hoạt động nhằm phát hiện sớm những rủi ro/bất thường và báo cáo với quản lý để có những biện pháp xử lý kịp thời, để tránh lỗ và làm giảm chất lượng danh mục khoản vay. Đồng thời, việc trao đổi thông tin nội bộ thường xuyên có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý danh mục vốn vay, bởi vì, rủi ro cá thể có thể là dấu hiệu của rủi ro một thành phần lớn hơn hay cả một danh mục.

3.2.2.2 Quản trị rủi ro tín dụng:

❖ Nhận diện và phân loại rủi ro:

- Xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm liên quan đến các dấu hiệu của KH và thị trường. Để nhận biết và ước lượng tác động của những dấu hiệu này, đòi hỏi cán bộ tín dụng có trình độ và sự nhạy bén, kiến thức của cán bộ tín dụng về khách hàng.

- Ngân hàng phải thường xuyên xem xét tổng thể cơ cấu danh mục cho vay của mình kết hợp với phân tích rủi ro nội tại của các đối tượng cho vay trên danh mục từ đó nhận diện được những biểu hiện hay những yếu tố tác động làm gia tăng rủi ro tín dụng cho danh mục cho vay của mình.

- Xây dựng cơ chế trao đổi thông tin hiệu quả, bảo đảm sự liên lạc thường xuyên, liên tục và cập nhật kịp thời thông tin trọng yếu giữa các bộ phận chức năng trong

hoạt động cấp tín dụng, Vấn đề cơ chế trao đổi thông tin cần được tổ chức khoa học, đảm bảo sự độc lập các bộ phận chức năng để thực hiện chuyên môn hóa và nâng cao tính khách quan, không làm mất đi khả năng nắm bắt và kiểm soát thông tin của bộ phận quản lý rủi ro tín dụng.

❖ **Đo lường rủi ro:** trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng thì đo lường rủi ro là một bước quan trọng, nhất là trong quan điểm quản trị rủi ro hiện đại. Không chỉ dừng lại ở mức độ là nhận diện rủi ro mà nhà quản trị phải đo lường được mức độ rủi ro mà ngân hàng gặp phải.

Hiện tại, Vietinbank chỉ mới áp dụng các phương pháp đo lường rủi ro tín dụng của từng khoản vay riêng lẻ hay nói cách khác là tập trung đo lường một khía cạnh của rủi ro tín dụng là rủi ro giao dịch như phương pháp chuyên gia, phương pháp cho điểm, phương pháp xếp hạng chứ chưa có một phương pháp hay mô hình đo lường rủi ro tín dụng dưới góc độ danh mục cho vay. Trong khi đó, quản trị rủi ro danh mục cần có cái nhìn lợi nhuận và rủi ro ở góc độ toàn danh mục chứ không phải từng khoản tín dụng riêng lẻ. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, bắt buộc phải áp dụng các chuẩn mực quốc tế vào hoạt động kinh doanh, mà cụ thể là việc áp dụng hiệp ước basel II. Vì vậy, Vietinbank nhất thiết phải đo lường rủi ro dưới góc độ tổng thể danh mục cho vay để từ đó tạo cơ sở cho ngân hàng thiết lập vốn kinh tế và dự phòng rủi ro tín dụng một cách hợp lý hơn.

❖ **Thành lập bộ phận xử lý tổng hợp thông tin nội bộ và nghiên cứu, phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô:**

- Việc quản trị danh mục vốn vay và rủi ro hiệu quả đòi hỏi hệ thống thông tin quản trị toàn diện để cung cấp các chi tiết về chất lượng khoản vay, thông tin về các khoản vay phải được cập nhật một cách liên tục, đáp ứng kịp thời cho việc rà soát tình hình hoạt động của danh mục vốn vay. Đồng thời, đòi hỏi phải thiết lập và theo dõi đầy đủ các chỉ số về hoạt động để có thể theo dõi và đưa ra các chỉnh sửa kịp thời nhằm xác định các khu vực tăng trưởng. Do vậy, yêu cầu đặt ra là cần có một bộ phận xử lý tổng hợp thông tin nội bộ và nghiên cứu, phân tích những diễn biến

từ thị trường bên ngoài, dự báo kinh tế vĩ mô. Bộ phận này có chức năng tổng hợp tất cả các thông tin từ các cán bộ tín dụng, từ tất cả các chi nhánh cung cấp, trên cơ sở này phân tích những diễn biến của từng ngành (xu hướng ngành tăng hay giảm), từng khu vực hoạt động (khu vực hoạt động đang tăng trưởng hay co lại), từng sản phẩm cụ thể (sự gia nhập thị trường của những sản phẩm mới thể hiện sức cạnh tranh của bên vay). Kết hợp với việc thu thập, phân tích liên tục kịp thời những biến động từ thị trường bên ngoài (những chính sách vĩ mô hay chính trị) để có những nhận biết, những thay đổi trên thị trường mà có thể làm xấu đi chất lượng danh mục khoản vay thậm chí là với mỗi khoản vay, bên vay từ đó có những điều chỉnh phù hợp.

- Bộ phận này hoạt động hiệu quả còn có vị trí rất quan trọng trong việc hỗ trợ thông tin cho các cán bộ tín dụng trong việc thẩm định hồ sơ vay khách hàng. Vì hiện nay những thông tin về thị trường như chỉ số bình quân ngành, hay những đặc thù hoạt động ngành... vẫn chưa được tổng cục thống kê nhà nước xử lý, cung cấp.

❖ **Nâng cao vai trò của công tác kiểm soát nội bộ:**

- Hoạt động kiểm tra kiểm soát cần được đổi mới về nội dung và phương pháp kiểm tra nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ kinh doanh trong giai đoạn hội nhập. Nghiệp vụ NH ngày càng được mở rộng trong đó nghiệp vụ tín dụng cũng hết sức đa dạng và phong phú với các loại hình cho vay mới và phức tạp như các loại cho vay tài trợ xuất nhập khẩu, chiết khấu thương phiếu, bao thanh toán, các dự án lớn

...do đó phải tăng cường công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ để có thể cảnh báo kịp thời những sai sót trong việc thực hiện chính sách, quy trình tín dụng giúp tránh những tổn thất do các rủi ro xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh ngân hàng. Hỗ trợ đắc lực cho Ban lãnh đạo trong công tác quản lý. Vì vậy, để các bộ phận này hoạt động thực sự có hiệu quả, hết chức năng, cần thiết phải quan tâm đến một số vấn đề sau:

+ Bố trí đủ lực lượng cán bộ kiểm tra kiểm soát để bảo đảm phù hợp với quy mô hoạt động của NH ngày càng mở rộng.

- + Nâng cao chất lượng trình độ cán bộ kiểm tra kiểm soát nội bộ thông qua xây dựng tiêu chuẩn cán bộ kiểm soát: có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, kinh nghiệm công tác nghiệp vụ từ 3-5 năm trở lên, biết ngoại ngữ, tin học, có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và thẳng thắn đóng góp với những sai trái.
- + Việc lựa chọn cán bộ phải do Hội sở quyết định thông qua xem xét quá trình, lịch sử công tác cán bộ để tránh trường hợp các chi nhánh thường giữ lại những người giỏi làm công tác chuyên môn và đưa những người thiếu kinh nghiệm sang làm công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ.

❖ **Hạn chế, bù đắp tổn thất khi rủi ro xảy ra:**

- **Thực hiện nghiêm túc việc phân loại nợ và trích lập dự phòng:** Ngoài phương pháp phân loại nợ như hiện tại, Vietinbank nên kết hợp với hệ thống xếp hạng nội bộ của ngân hàng để tiến hành phân loại nợ được chính xác hơn. Cũng như sớm áp dụng một mô hình dựa vào hệ thống dữ liệu nội bộ tính toán, xác định khả năng tổn thất tín dụng, từ đó có trích lập dự phòng rủi ro thích hợp.
- **Xử lý nợ có vấn đề:** Nợ xấu luôn tồn tại tại bất kỳ NH nào, do đó thiết lập cơ chế xử lý nợ có vấn đề là một đòi hỏi khách quan. Xử lý nợ có vấn đề cần được thực hiện bởi bộ phận chuyên trách để có thể tập trung thời gian, công sức giải quyết nhanh, dứt điểm các khoản nợ có vấn đề, không để nợ quá hạn kéo dài thời gian, giúp cho hoạt động NH hiệu quả hơn.

3.2.3 Về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Yếu tố con người là quan trọng nhất khi xem xét đến bất kỳ một hoạt động nào trên mọi lĩnh vực. Trong tín dụng, yếu tố con người lại càng quan trọng hơn gấp nhiều lần, con người quyết định đến chất lượng tín dụng, chất lượng dịch vụ và hiệu quả tín dụng của NH. Cho nên, cần thiết phải chuẩn hóa đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản trị rủi ro tín dụng có kinh nghiệm, có kiến thức, và khả năng thích ứng khi xem xét, đánh giá các đề xuất tín dụng. Bên cạnh bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thì vấn đề đạo đức cán bộ là vấn đề mấu chốt cần phải chú trọng, bởi tất cả các hoạt động đều phải do con người thực hiện,

do vậy cần phải nâng cao ý thức trách nhiệm, quán triệt tư tưởng đối với từng cán bộ trong ngân hàng nói chung và đặc biệt là cán bộ trong công tác tín dụng.

Hiện nay, Vietinbank đã có trường đào tạo và phát triển nguồn nhân lực riêng. Triển khai phương án xây dựng ngân hàng thực hành, thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng mang tính thực hành cho đội ngũ cán bộ cả về nghề nghiệp chuyên môn lẫn đạo đức nghề nghiệp, tuy nhiên cần tăng cường và đổi mới công tác đào tạo như thuê chuyên gia nước ngoài, tổ chức các buổi hội thảo quốc tế để tiếp cận công tác quản trị từ các nước phát triển.

Cần đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao: Để nắm vững và vận dụng được các chuẩn mực của Basel, đòi hỏi các chuyên gia trong lĩnh vực quản trị, các chuyên gia phụ trách phải có tầm hiểu biết sâu rộng, có kiến thức chuyên môn, kiến thức xã hội, khả năng tư duy nhạy bén và bên cạnh đó là phải giỏi về ngoại ngữ để có thể nghiên cứu, lĩnh hội các tài liệu của nước ngoài để vận dụng vào công tác quản trị tại ngân hàng.

Bên cạnh đó, cần phải có cơ chế đãi ngộ hợp lý, tạo điều kiện để người lao động phát huy hết năng lực của mình, bố trí đúng người đúng việc, thưởng phạt phải công minh, nâng cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu. Đề bạt cán bộ phải công khai, minh bạch, lựa chọn những người có năng lực làm việc và phẩm chất tốt, tránh tình trạng chạy đua theo bằng cấp. Cần có chính sách hợp lý thu hút nhân tài, đặc biệt là các chuyên gia được đào tạo ở nước ngoài, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các chuyên gia trong nghiên cứu khoa học ứng dụng.

3.2.4 Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin:

Trong xu hướng toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ, việc vận hành ngân hàng hoạt động theo các tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi ngân hàng phải đổi mới và hiện đại hóa CNTT. Do vậy, việc đầu tư nâng cấp, ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin hiện đại trong quản trị ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng nói riêng là yếu tố sống còn đối với Ngân hàng. Ngân hàng cần chú trọng phát triển công nghệ thông tin theo chuẩn mực quốc tế với nguồn vốn hợp lý và đầu tư có trọng điểm trên cơ sở cơ cấu lại tỷ lệ đầu tư các lĩnh vực CNTT, trong đó chú trọng:

- Hiện đại hóa hệ thống giao dịch ngân hàng. Tích cực xúc tiến thương mại điện tử và phát triển dịch vụ ngân hàng dựa trên nền tảng CNTT;
- Nâng cấp mạng diện rộng và hạ tầng CNTT với các giải pháp kỹ thuật và phương thức truyền thông phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam và các chuẩn mực, thông lệ quốc tế.
- Tăng cường hệ thống an toàn, triển khai nâng cấp các giải pháp an ninh, bảo mật thông tin, dữ liệu, bảo đảm an toàn tài sản và hoạt động của ngân hàng. Xây dựng đường truyền dữ liệu, liên kết với mạng thông tin quốc tế;
- Hệ thống CNTT phải đưa ra được các cảnh báo để hỗ trợ việc quản lý dư nợ tín dụng một cách hiệu quả nhanh chóng để nâng cao công tác quản trị rủi ro tín dụng. Song song bên cạnh đầu tư về mặt công nghệ thì cần phải có kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ kiến thức để vận hành khai thác hiệu quả và làm chủ hệ thống kỹ thuật mới; Kết hợp giữa thực tiễn ứng dụng kỹ thuật mới với nghiên cứu, xây dựng từng bước cơ sở pháp lý, các quy trình nghiệp vụ cho phù hợp với điều kiện kỹ thuật hiện đại.

3.2.5 Nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng

Để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, Vietinbank cần xây dựng kế hoạch tăng cường năng lực tài chính và hoạt động một cách bền vững. Điều này phải được xem là yếu tố then chốt để Vietinbank vững bước với những thách thức trong quá trình hội nhập.

3.3 Kiến nghị đối với NHNN và các cơ quan giám sát:

3.3.1. Hoàn thiện môi trường pháp lý

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách về tiền tệ và hoạt động ngân hàng trên cơ sở tiến hành rà soát bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với những cam kết quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng. Trước mắt, nên có văn bản sửa đổi, bổ sung quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong toàn hệ thống ngân hàng, trên cơ sở đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng. Xây dựng lộ trình để các NHTM áp dụng và kiên quyết xử lý các NHTM không tuân thủ các quy định đã đề ra. Hướng dẫn các NHTM áp dụng tính dự

phòng rủi ro theo phương pháp chiết khấu dòng tiền cho mục đích quản trị nội bộ và theo dõi song song với phương pháp tính tỷ lệ cố định như hiện nay; về lâu dài, nên áp dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền theo thông lệ quốc tế.

Hệ thống văn bản pháp luật phải có tính thống nhất cao, tránh hiện tượng chồng chéo, cần quy định rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn, các phương thức tính toán, các chuẩn mực dùng làm cơ sở phân tích rủi ro phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Phối hợp với các Bộ ngành có liên quan cải cách, hoàn thiện hệ thống kế toán Việt Nam theo chuẩn mực quốc tế, áp dụng thống nhất các nguyên tắc kế toán, thống nhất trình bày BCTC theo chuẩn mực quốc tế, xây dựng các mô hình, phương pháp tính toán có tính quy chuẩn khoa học.

3.3.2 Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát ngân hàng

Để công tác thanh tra, giám sát đạt hiệu quả, trước hết phải xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp luật về thanh tra, giám sát mà cụ thể trong các lĩnh vực: ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, giám sát NHNN yêu cầu đặt ra là NHNN cần phải thay đổi mô hình theo tiêu chuẩn quốc tế, phải đổi mới toàn diện hệ thống giám sát, toàn diện về tổ chức và phương thức thực hiện, để hoạt động giám sát thực sự là cơ quan cảnh báo an toàn cho hệ thống ngân hàng.

Xây dựng hệ thống CNTT hỗ trợ cho các hoạt động thanh tra, giám sát xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương để hoạt động thanh tra, giám sát kịp thời, nhanh chóng, tăng cường hiệu quả phòng ngừa rủi ro hệ thống nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng.

3.3.3 Nâng cao chất lượng thông tin và tính minh bạch của thị trường

Công khai, minh bạch thông tin là yếu tố tiên quyết trong hoạt động thanh tra, giám sát cũng như cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động tài chính. Vì vậy, NHNN cần yêu cầu các NHTM phải minh bạch thông tin và công bố thông tin định kỳ một cách chi tiết cụ thể từng vấn đề và phải có biện pháp chế tài để xử phạt đối với các NHTM không tuân thủ đúng quy định. Trên cơ sở đó, NHNN thống kê, phân tích

tình hình hoạt động ngân hàng và công bố công khai ra thị trường nhanh chóng, kịp thời theo định kỳ tuần, tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng và năm một cách chi tiết.

Để hoạt động trên được thực hiện một cách hiệu quả, cần thiết phải có sự đầu tư hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, để tất cả các NHTM cập nhật thông tin về NHNN nhanh chóng, chính xác, trên cơ sở đó NHNN xây dựng một trung tâm dữ liệu hiện đại với những thông tin chính xác, kịp thời làm cơ sở để thống kê, phân tích nhận định đưa ra các cảnh báo cho toàn hệ thống ngân hàng nhằm định hướng tốt hơn và giảm thiểu rủi ro.

Đồng thời, NHNN cần nâng cao vai trò, năng lực hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng (CIC): trong thời gian qua, hoạt động của trung tâm CIC đã góp một phần quan trọng trong việc hỗ trợ hoạt động tín dụng của các Ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay những thông tin do trung tâm tín dụng cung cấp chỉ bao gồm những thông tin cơ bản về doanh nghiệp như thông tin pháp lý, tình hình dư nợ, lịch sử vay vốn. Nhưng thông tin cung cấp như vậy vẫn còn hạn chế so với khả năng có thể làm được của CIC. Để góp phần nâng cao vai trò hỗ trợ các ngân hàng trong hoạt động tín dụng, NHNN nên có chiến lược phát triển trung tâm thông tin tín dụng theo hướng hiện đại, đa dạng hóa các dịch vụ. Với lợi thế là có những thông tin về doanh nghiệp do các ngân hàng báo cáo, trung tâm thông tin tín dụng có thể phát triển thành một tổ chức xếp hạng tín nhiệm các doanh nghiệp vay vốn, để cung cấp thêm kết quả xếp hạng các doanh nghiệp. Đồng thời, tổng hợp phân tích, đưa ra các chỉ số bình quân ngành... cho các ngân hàng ngoài việc cung cấp những thông tin cơ bản như hiện nay.

3.3.4 Xây dựng một thị trường mua bán nợ

Đo lường rủi ro chỉ là một bước trong quy trình quản trị rủi ro tín dụng cho vay của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, đây là một bước quan trọng để các ngân hàng nhận thấy mức độ rủi ro của danh mục rủi ro cho vay của mình một cách trực quan. Nó là nền tảng để các ngân hàng ra quyết định kiểm soát rủi ro, trong đó điều chỉnh danh mục cho vay thông qua việc mua bán nợ trên cơ sở ứng dụng mô hình đo lường rủi ro tín dụng qua đó nhằm xác định giá thị trường của từng khoản vay và

của toàn danh mục là một biện pháp trong số đó. Vì vậy, nhất thiết phải hình thành một thị trường mua bán nợ.

Mặc dù các ngân hàng nhà nước đã ban hành quyết định 59/2006/QĐ-NHNN về hoạt động mua bán nợ của các tổ chức tín dụng cách đây mấy năm nhưng hoạt động này vẫn chưa diễn ra sôi nổi. Tại một số nước có thị trường tài chính phát triển, thị trường mua bán nợ của các tổ chức tín dụng phát triển rất mạnh mẽ. Do đó, có thể thấy đây là một điểm hạn chế của thị trường tài chính Việt Nam, làm cho các ngân hàng khó có thể làm cho danh mục cho vay của mình linh hoạt hơn. Từ việc khó điều chỉnh được danh mục cho vay của mình sẽ tác động ngược lại làm mất động lực xây dựng các mô hình đo lường rủi ro.

Để thực hiện được điều này, NHNN cần có những nỗ lực để phát triển thị trường này như ban hành cơ chế chính sách rõ ràng, tạo hành lang pháp lý, đơn giản hóa các thủ tục hành chính...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Từ thực trạng hoạt động tín dụng của NH TMCP Công thương Việt Nam trong thời gian vừa qua, các giải pháp nâng cao chất lượng quản trị rủi ro tín dụng tập trung xử lý những tồn tại ảnh hưởng không tốt đến chất lượng tín dụng, giúp nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng của Vietinbank, hoàn thiện hơn công tác quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank trong giai đoạn hiện nay theo tiêu chuẩn quốc tế; Như là hoàn thiện chính sách tín dụng, chuẩn hóa quy trình tín dụng, quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế và giám sát nghiêm ngặt việc tuân thủ quy trình tín dụng, quy trình quản trị rủi ro tín dụng đã đề ra. Trong đó, yếu tố con người là xuyên suốt, quan trọng nhất.

Bên cạnh đó, cũng có một số kiến nghị đối với NHNN và Chính phủ nhằm hỗ trợ ngân hàng trong công tác Quản trị rủi ro tín dụng của mình.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, đề tài đã đạt được những kết quả sau:

Đầu tiên, đề tài đã đưa ra được những lý luận chung về hoạt động tín dụng, quản trị rủi ro tín dụng, và quy trình quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế (của Ủy ban Basel). Dựa trên những lý luận cơ bản, đề tài cũng nêu ra những mặt còn hạn chế trong quy định, quy trình quản trị rủi ro tín dụng đang áp dụng tại các Ngân hàng thương mại Việt Nam. Đồng thời đã đánh giá được tác động của Hiệp ước Basel đến hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Sau đó, từ nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng của ngân hàng Vietinbank, đề tài đã nêu lên những mặt còn hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank. Trên cơ sở đó, đưa ra những giải pháp giúp nâng cao khả năng phòng ngừa rủi ro tín dụng của Vietinbank, hoàn thiện hơn công tác quản trị rủi ro tín dụng của Vietinbank theo tiêu chuẩn quốc tế. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc góp phần thực hiện mục tiêu của VietinBank là xây dựng Ngân hàng Vietinbank trở thành tập đoàn tài chính ngân hàng hiện đại, hiệu quả và chủ lực của nền kinh tế, xếp hạng tiên tiến trong khu vực: đáp ứng toàn diện nhu cầu về các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tài chính, hỗ trợ tốt nhất cho khách hàng trong nước và quốc tế; Quản lý có hiệu quả và phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Báo cáo thường niên của các Ngân hàng Thương mại: BIDV, Agribank, Vietcombank, ACB, STB, EIB, MBB năm 2010, 2011.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009, 2010, 2011 và Quý III/2012 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
3. Bản cáo bạch của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam năm 2011.
4. Bùi Diệu Anh (2010), “ Suy nghĩ về đo lường rủi ro danh mục cho vay tại các ngân hàng thương mại”, *tạp chí công nghệ ngân hàng*, tháng 08/2010.
5. Các văn bản, chế độ quy định về tín dụng hiện hành của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.
6. Dự án Quỹ phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ (2008), *Chương trình đào tạo Quản lý rủi ro tín dụng*.
7. Hồ Diệu (2002), *Quản trị ngân hàng*, nhà xuất bản Thống kê.
8. Lê Thị Hiệp Thương và các cộng sự (2009), *Giáo trình xếp hạng tín nhiệm*, Khoa tín dụng trường Đại học Ngân Hàng.
9. Ngân hàng thanh toán quốc tế - BIS, *Basel II- sự thống nhất quốc tế về đo lường và các tiêu chuẩn vốn*. Bản dịch của Khúc Quang Huy, 2008. Nhà xuất bản văn hóa thông tin.
10. Ngân hàng Nhà nước, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005.
11. Nguyễn Đại Lai, “ Những nội dung cơ bản rút ra từ các bài viết trong hội thảo Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam ”, www.sbv.gov.vn
12. Nguyễn Hữu Nghĩa (2012), “Thực trạng nợ xấu của các Tổ chức tín dụng Việt Nam hiện nay”, *Thời báo ngân hàng*, Ngày 12/07/2012.
13. Nguyễn Văn Tiến (2005), *Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, Nhà xuất bản Thống kê.

14. Vũ Thị Ngọc Liên (2009): “ BASEL II - các yêu cầu quản lý rủi ro Hiệp ước Basel mới và vấn đề kiểm soát rủi ro trong các NHTM”, *Tạp chí Ngân hàng*, ngày 28/03/2009.

TIẾNG ANH

15. Bank for International Settlements. *History of the Basel Committee and its Membership*. Tại <http://www.bis.org/bcbs/history.htm>
16. Basel Committee on Banking Supervision (2009), “*Revisions to the Basel II market risk framework*”, Bank for international settlements.
17. Bryan J.Balin (10 May 2008), “Basel I, Basel II, and Emerging Markets: A Nontechnical Analysis”.
18. Chaiman Ben S. Bernanke (2006), “Modern Risk Management and Banking Supervision”, *At the Stonier Graduate School of Banking, Washington, D.C* June12,2006.[Http://www.federalreserve.gov/newsevents/speech/Bernanke20060612a.htm](http://www.federalreserve.gov/newsevents/speech/Bernanke20060612a.htm)

Phụ lục 1.

Bảng mô tả tổng quát rủi ro từng nhóm khách hàng theo hệ thống xếp hạng nội bộ của Vietinbank

Loại	Điểm	Đặc điểm khách hàng	Nhóm nợ
AAA: loại tối ưu Điểm tín dụng tốt nhất cho khách hàng có chất lượng tín dụng tốt nhất	90 – 100	Đây là mức xếp hạng khách hàng cao nhất. Khả năng trả nợ khoản vay của khách hàng được xếp hạng này là đặc biệt tốt.	1
AA: loại ưu	80 – 90	Khách hàng được xếp hạng này có năng lực trả nợ không kém nhiều so với khách hàng được xếp hạng cao nhất. Khả năng hoàn trả khoản nợ của khách hàng được xếp hạng này là rất tốt	1
A: loại tốt	73 – 80	Khách hàng được xếp hạng này có thể có nhiều khả năng chịu tác động tiêu cực của yếu tố bên ngoài và các điều kiện kinh tế hơn các khách hàng được xếp hạng cao hơn. Tuy nhiên, khả năng trả nợ vẫn được đánh giá là tốt	1
BBB: loại khá	70 – 73	Khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.	2
BB: loại trung bình khá	63 – 70	Khách hàng này đang phải đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn hoặc các ảnh hưởng từ điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế bất lợi, các ảnh hưởng này có khả năng dẫn đến sự suy giảm khả năng trả nợ của khách hàng.	2
B: loại trung bình	60 – 63	Khách hàng có nhiều nguy cơ mất khả năng trả nợ. Tuy nhiên, hiện thời khách hàng vẫn có khả năng hoàn trả khoản vay. Các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế nhiều khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoặc thiện chí trả nợ của khách hàng.	3

CCC: loại dưới trung bình	56 – 60	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm khả năng trả nợ, khả năng trả nợ của khách hàng phụ thuộc vào độ thuận lợi	3
---------------------------	---------	---	---

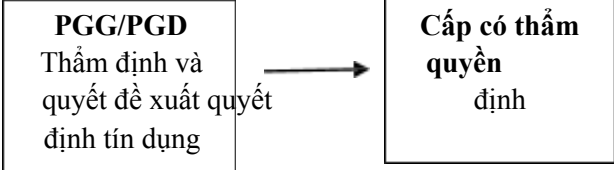
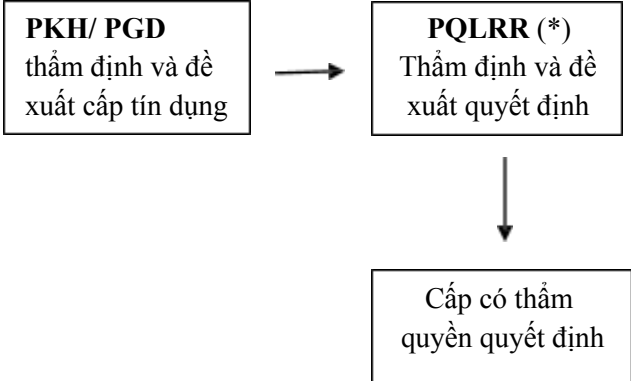
		của các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Trong trường hợp có yếu tố bất lợi xảy ra, khách hàng nhiều khả năng không trả được nợ.	
CC: loại yếu	53 – 56	Khách hàng xếp hạng này hiện thời đang bị suy giảm nhiều khả năng trả nợ	3
C: loại kém	44 – 53	Khách hàng xếp hạng này trong trường hợp đã thực hiện các thủ tục phá sản hoặc có các động thái tương tự nhưng việc trả nợ của khách hàng vẫn đang được duy trì.	4
D: loại rất kém	20 – 44	Khách hàng xếp hạng D trong trường hợp đã mất khả năng trả nợ, các tổn thất đã thực sự xảy ra; không xếp hạng D cho khách hàng mà việc mất khả năng trả nợ mới chỉ là dự kiến.	5

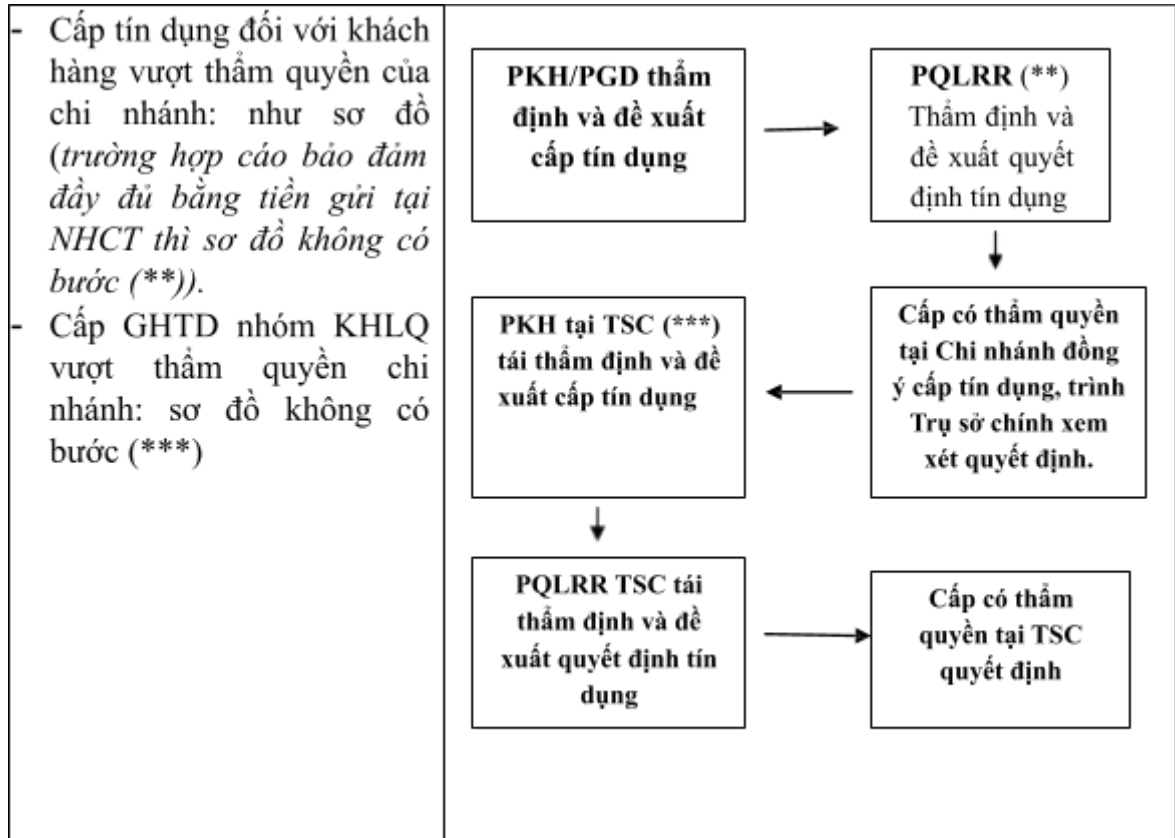
Việc chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp được thực hiện thông qua các bước sau:

- Bước 1: Thu thập thông tin
- Bước 2: Xác định ngành kinh tế hoạt động của khách hàng
- Bước 3: Chấm điểm quy mô hoạt động khách hàng
- Bước 4: Chấm điểm các chỉ số tài chính
- Bước 5: Chấm điểm các chỉ số phi tài chính
- Bước 6: Tổng hợp điểm và xếp hạng doanh nghiệp
- Bước 7: Trình phê duyệt kết quả chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng.

Phụ lục 2

Bảng sơ đồ tóm tắt phân luồng công việc và luân chuyển hồ sơ tín dụng

Các trường hợp đề nghị cấp tín dụng khách hàng.	Phân luồng thẩm định, quyết định tín dụng
- Cấp tín dụng có đảm bảo đầy đủ bằng tiền gửi tại NHCT đối với các trường hợp: (i) thuộc thẩm quyền của phòng giao dịch; (ii) Khách hàng của PKH, thuộc thẩm quyền của Chi nhánh; (iii) Khách hàng của phòng Kinh doanh dịch vụ Trụ sở chính.	 <pre> graph LR A[PGG/PGD Thẩm định và quyết đề xuất quyết định tín dụng] --> B[Cấp có thẩm quyền quyết định] </pre>
- Vượt thẩm quyền của Phòng giao dịch, thuộc thẩm quyền của chi nhánh (<i>trường hợp có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tại NHCT thì tại bước (*) PQLRR ra soát kết quả thẩm định của Phòng giao dịch.</i>) - Thuộc thẩm quyền của Chi nhánh/ Khách hàng của Phòng kinh doanh dịch vụ Trụ sở chính (<i>không bao gồm trường hợp có bảo đảm đầy đủ bằng tiền gửi tại NHCT</i>)	 <pre> graph TD A[PKH/ PGD thẩm định và đề xuất cấp tín dụng] --> B[PQLRR (*) Thẩm định và đề xuất quyết định] B --> C[Cấp có thẩm quyền quyết định] </pre>



Nguồn: Vietinbank